

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Trí Tuệ Kim Cương – Lời Mở Đầu

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con xin hết lòng thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Chánh Giác

Vinayapiṭake

Trong Tạng Luật

Vajirabuddhi-ṭīkā

Phụ Chú Giải Vajirabuddhi

Ganthārambhakathā

Lời Nói Đầu

Paññāvisuddhāya dayāya sabbe;

Vimocitā yena vineyyasattā;

Tạm **cakḥubhūtaṃ** sirasā namitvā;

Lokassa lokantagatassa dhammaṃ.

Bằng trí tuệ thanh tịnh và lòng bi mẫn, tất cả;

Chúng sanh cần được giáo hóa đã được Ngài giải thoát;

Con xin cúi đầu đánh lễ bậc **đã trở thành con mắt**;

Của thế gian, bậc đã đi đến tận cùng thế gian, và **Pháp** của Ngài.

Saṅghaṇca sīlādiḡuṇehi yutta-

Mādāya sabbesu padesu sāraṃ;

Saṅkhepakāmena mamāsayena;

Sañcodito bhikkhuhitaṇca disvā.

Và **Tăng chúng**, những vị có đủ các đức tính như giới,

Sau khi đã thâm tóm cốt tủy từ mọi nơi;

Với ý muốn tóm lược của con;

Được thôi thúc và thấy được lợi ích cho các Tỳ-khưu.

Samantapāsādikasaṇṇitāya ;

Sambuddhaghosācariyoditāya;

Samāsato līnapade likhissam;

Samāsato līnapade likhītam.

Từ bộ được gọi là Samantapāsādikā;

Do Trưởng lão Buddhaghosa nói ra;

Con sẽ viết một cách tóm tắt về những từ ngữ ẩn sâu;

Đã được viết một cách tóm tắt về những từ ngữ ẩn sâu.

Saññā nimittam kattā ca, parimāṇam payojanam;

Sabbāgamassa pubbeva, vattabbam vattumicchātī. –

Tên gọi, dấu hiệu, tác giả, và quy mô, mục đích;

Của toàn bộ Thánh điển, trước tiên, điều nên nói là mong muốn được nói. –

Vacanato **samantapāsādiketi** saññā. **Dīpantare bhikkhujanassa attham**

nābhisambhuṇātīti nimittam. **Buddhaghosoti garūhi gahitanāmadheyenāti** kattā.

Samadhikasattavīsatisahassamattena tassa ganthenāti parimāṇam.

Ciraṭṭhitattham dhammassāti payojanam.

Theo lời nói, **Samantapāsādi**ke là tên gọi. **Vì lợi ích của Tỳ-khưu ở các hòn đảo khác không thể thấu hiểu được** là dấu hiệu. **Bởi Trưởng lão có tên gọi Buddhaghosa do các vị thầy đặt cho** là tác giả. **Với số lượng câu kệ là hai mươi bảy ngàn lẻ** là quy mô. **Vì sự trường tồn của Giáo pháp** là mục đích.

Tatrāha – “vattabbam vattumicchātī yam vuttam, tattha kathamvidho vattā”ti? Uccate –

Về điều đó, vị ấy nói – “Điều đã được nói là ‘mong muốn nói điều nên nói,’ ở đây người nói là người như thế nào?” Được nói rằng –

Pāṭhatthavidūsaṃhīro, vattā suci amaccharo;

Catukkamapariccāgī, desakassa hitussukoti. (mahāni. aṭṭha. ganthārambhakathā);

Người am hiểu văn bản và ý nghĩa, không dao động, là người nói, trong sạch, không keo kiệt;

Không từ bỏ bốn phương pháp, quan tâm đến lợi ích của người thuyết giảng. (mahāni. aṭṭha. ganthārambhakathā);

Tatra paṭhīyateti **pāṭho**. So hi anekappakāro atthānurūpo atthānanurūpo ceti. Katham?

Sandhāyabhāsito byañjanabhāsito sāvasesapāṭho niravasesapāṭho nīto neyyoti. Tatra

anekatthavattā **sandhāyabhāsito** nāma “mātaram pitaram hantvā”tiādi (dha. pa. 294).

Ekatthavattā **byañjanabhāsito** nāma “manopubbaṅgamā dhammā”tyādi (dha. pa. 1, 2;

netti. 90, 92; peṭako. 14). **Sāvaseso** nāma “sabbam, bhikkhave, āditta”mityādi (mahāva.

54; sam. ni. 4.28). Viparīto **niravaseso** nāma “sabbe dhammā sabbākārena buddhassa

bhagavato ñāṇamukhe āpātham āgacchantī”tyādi (mahāni. 156; paṭi. ma. 3.5). Yathā

vacanam, tathā avagantabbo **nīto** nāma “aniccam dukkhamanattā”tyādi. Yuttiyā

anussaritabbo **neyyo** nāma “ekapuggalo, bhikkhave”tyādi (a. ni. 1.170).

Ở đây, điều được đọc gọi là **văn bản**. Nó có nhiều loại: phù hợp với ý nghĩa và không phù hợp với ý nghĩa. Như thế nào? Là nói có ẩn ý, nói theo văn tự, bài kinh còn thiếu sót, bài kinh đầy đủ, ý nghĩa được dẫn ra, ý nghĩa cần suy diễn. Trong đó, có nhiều ý nghĩa được gọi là **nói có ẩn ý** như “sau khi giết mẹ cha” v.v.. (dha. pa. 294). Có một ý nghĩa được gọi là **nói theo văn tự** như “các pháp lấy ý dẫn đầu” v.v.. (dha. pa. 1, 2; netti. 90, 92; peṭako. 14). Được gọi là **còn thiếu sót** như “này các Tỳ-khưu, tất cả đều bốc cháy” v.v.. (mahāva. 54; saṃ. ni. 4.28). Ngược lại là **đầy đủ**, được gọi là “tất cả các pháp, bằng mọi cách, đều hiện đến trước cửa trí tuệ của Đức Phật, bậc Thế Tôn” v.v.. (mahāni. 156; paṭi. ma. 3.5). Điều cần được hiểu theo đúng lời nói được gọi là **ý nghĩa được dẫn ra** như “vô thường, khổ, vô ngã” v.v.. Điều cần được suy xét theo lý luận được gọi là **ý nghĩa cần suy diễn** như “này các Tỳ-khưu, có một hạng người” v.v.. (a. ni. 1.170).

Atthopi anekappakāro pāṭhattho sabhāvattho ñeyyattho pāṭhānurūpo pāṭhānanurūpo sāvasesattho niravasesattho nītattho neyyatthotyādi. Tattha yo taṃtaṃsaññāpanatthamuccārīyate pāṭho, sa **pāṭhattho** “sāttham sabyañjana”mityādīsu (pārā. 1; dī. ni. 1.190) viya. Rūpārūpadhammānaṃ lakkhaṇarasādi **sabhāvattho** “sammādiṭṭhiṃ bhāveti”tyādīsu (vibha. 489; saṃ. ni. 5.3) viya. Yo ñāyamāno hitāya bhavati, sa ñātumarahattā **ñeyyattho** “atthavādī dhammavādī”tyevamādīsu (dī. ni. 1.9, 194; 3.238; ma. ni. 1.411) viya. Yathāpāṭham bhāsito **pāṭhānurūpo** “cakkhu, bhikkhave, purāṇakamma”nti (saṃ. ni. 4.146) bhagavatā vuttamato cakkhumapi kammanti. Byañjanacchāyāya attham paṭibāhayamānena vutto **pāṭhānanurūpo**. Vajjetabbaṃ kiñci aparicajitvā parisesaṃ katvā vutto **sāvasesattho** “cakkhuñca paṭicca rūpe ca uppajjati”ti (saṃ. ni. 4.60; mahāni. 107) ca, “sabbe tasanti daṇḍassa, sabbe bhāyanti maccuno”tyādīsu (dha. pa. 129) viya. Viparīto **niravasesattho** “sandhāvitam saṃsaritam mamañceva tumhākañca (dī. ni. 2.155; mahā. 287; netti. 114). Tatra, bhikkhave, ko mantā ko saddhātā...pe... aññatra diṭṭhapadehī”tyādi (a. ni. 7.66). Saddavaseneva vedanīyo **nītattho** “rūpā saddā rasā gandhā, phoṭṭhabbā ca manoramā”tyādīsu (saṃ. ni. 1.151, 165; mahāva. 33) viya. Sammutivasena veditabbo **neyyattho** “cattārome, bhikkhave, valāhakūpamāpuggalā”tyādīsu viya (a. ni. 4.101; pu. pa. 157). Āha ca –

Ý nghĩa cũng có nhiều loại: ý nghĩa của văn bản, ý nghĩa về tự tánh, ý nghĩa cần được biết, phù hợp với văn bản, không phù hợp với văn bản, ý nghĩa còn thiếu sót, ý nghĩa đầy đủ, ý nghĩa được dẫn ra, ý nghĩa cần suy diễn, v.v.. Trong đó, văn bản được phát biểu để chỉ định điều này điều kia, đó là **ý nghĩa của văn bản**, như trong các câu “có ý nghĩa, có văn tự” v.v.. (pārā. 1; dī. ni. 1.190). Tương, vị v.v. của các pháp sắc và phi sắc là **ý nghĩa về tự tánh**, như trong các câu “tu tập chánh kiến” v.v.. (vibha. 489; saṃ. ni. 5.3). Điều gì

khi được biết sẽ đem lại lợi ích, vì đáng được biết nên là **ý nghĩa cần được biết**, như trong các câu “người nói điều lợi ích, người nói Pháp” v.v.. (dī. ni. 1.9, 194; 3.238; ma. ni. 1.411). Điều được nói theo đúng văn bản là **phù hợp với văn bản**, như lời Đức Thế Tôn dạy “này các Tỳ-khưu, con mắt là nghiệp cũ” (saṃ. ni. 4.146), nên con mắt cũng là nghiệp. Điều được nói bởi người che giấu ý nghĩa dưới bóng văn tự là **không phù hợp với văn bản**. Điều được nói sau khi để lại một phần nào đó cần tránh mà không từ bỏ hoàn toàn là **ý nghĩa còn thiếu sót**, như “do duyên con mắt và các sắc mà phát sinh” (saṃ. ni. 4.60; mahāni. 107) và “mọi người đều sợ hãi hình phạt, mọi người đều sợ hãi cái chết” v.v.. (dha. pa. 129). Ngược lại là **ý nghĩa đầy đủ**, như “sự trôi lăn, luân hồi của ta và của các người (dī. ni. 2.155; mahā. 287; netti. 114). Ở đây, này các Tỳ-khưu, ai là người suy tư, ai là người có đức tin...đến... ngoại trừ những bậc đã thấy các □□?” v.v.. (a. ni. 7.66). Điều cần được biết chỉ qua âm thanh là **ý nghĩa được dẫn ra**, như trong các câu “sắc, thanh, hương, vị, xúc khả ái” v.v.. (saṃ. ni. 1.151, 165; mahāva. 33). Điều cần được hiểu theo quy ước là **ý nghĩa cần suy diễn**, như trong các câu “này các Tỳ-khưu, có bốn hạng người ví như mây” v.v.. (a. ni. 4.101; pu. pa. 157). Và Ngài đã nói:

“Yo attho saddato ñeyyo, nītatthaṃ iti taṃ vidū;

Atthassevābhisāmaggī, neyyattho iti kathyate”ti.

“Ý nghĩa nào được biết từ lời nói, các bậc hiền trí biết đó là ý nghĩa được dẫn ra; Sự hòa hợp của chính ý nghĩa, được gọi là ý nghĩa cần suy diễn.”

Evam pabhedagate pāṭhatthe vijānātīti **pāṭhatthavidū**. Na saṃhīrate parapavādīhi dīgharattaṃ titthavāsenetya**saṃhīro**. Bhāvanāyāgamādhigamasampannattā vattum sakkotīti **vattā**, saṅkhepavittāranayena hetudāharaṇādīhi avabodhayitum samatthotyattho. Socayatattānaṃ pare ceti **suci**, dussīlyaduddiṭṭhimalavirahitotyattho. Dussīlo hi attānamupahantunādeyyavāco ca bhavatyapattāhārācāro iva niccāturo vejjo. Duddiṭṭhi paraṃ upahanti, nāvassaṃ nissayo ca bhavatyahivāḷagahākulo iva kamalasaṇḍo. Ubhayavipanno sabbathāpyanupāsaniyo bhavati gūthagatamiva chavālātaṃ gūthagato viya ca kaṇhasappo. Ubhayasampanno pana suci sabbathāpyupāsaniyo sevitabbo ca viññūhi, nirupaddavo iva ratanākaro. Nāssa maccharoty**maccharo**, ahīnācariyamutṭhītyattho.

Suttasuttānulomācariyavādaattanomatisaṅkhātassa catukkassāpariccāgī, tadatthasseva byākhyātetyattho. Atha vā paccakkhānumānasaddatthāpattippabhedassa pamāṇacatukkassāpariccāgī.

Người biết rõ văn bản và ý nghĩa đã được phân loại như vậy là **người am hiểu văn bản và ý nghĩa**. Không bị dao động bởi các luận thuyết của người khác sau một thời gian dài ở trong các tư tưởng khác, đó là **không dao động**. Vì có đầy đủ sự tu tập, sự học hỏi và sự chứng ngộ nên có thể nói, đó là **người nói**, nghĩa là có khả năng làm cho người khác

hiểu bằng các phương pháp tóm tắt, chi tiết, với các ví dụ về nhân quả v.v.. Làm cho mình và người khác trong sạch, đó là **trong sạch**, nghĩa là không có các uế nhiễm của sự vô giới và tà kiến. Người vô giới tự làm hại mình và lời nói không được chấp nhận, giống như một thầy thuốc luôn bệnh tật vì ăn uống không đúng cách. Người có tà kiến làm hại người khác, không phải là nơi nương tựa chắc chắn, giống như một đám sen đầy rắn độc. Người có cả hai khuyết điểm thì hoàn toàn không nên gần gũi, giống như một khúc củi cháy dở trong đồng phân, hay như một con rắn hổ mang trong đồng phân. Nhưng người có đủ cả hai phẩm chất trong sạch thì hoàn toàn nên gần gũi, được các bậc hiền trí phụng sự, giống như một kho báu không có hiểm nguy. Không có sự keo kiệt, đó là **không keo kiệt**, nghĩa là không có nắm tay của vị thầy che giấu. Không từ bỏ bốn pháp được gọi là kinh, tương ưng kinh, lời thầy và tự kiến, nghĩa là chỉ giải thích ý nghĩa của chúng. Hoặc là không từ bỏ bốn loại thẩm quyền là hiện lượng, tỷ lượng, thánh ngôn và nghĩa suy.

“Ekamsavacanam ekam, vibhajjavacanāparam;

Tatiyam paṭipuccheyya, catuttham pana tṭhāpaye”ti. –

“Một là lời nói một chiều, hai là lời nói phân tích;

Thứ ba nên hỏi lại, và thứ tư thì nên gác lại.” –

Evam vuttacatukkassa vā apariccāgī; Hitussuko iti sotūnam hitāyossuko,

tesamavabodhanam pati patthetī tyattho; So eso sucittā piyo; Catukkassa apariccāgittā

garu; Asaṃhīrattā bhāvanīyo; Desakattā vattā; Hitussukattā vacanakkhamo;

Pāṭhatthaviduttā gambhīrakatham kattā; Amaccharattā no caṭṭhāne niyojakoti;

Hoặc là không từ bỏ bốn điều đã được nói như vậy; Quan tâm đến lợi ích là quan tâm đến lợi ích của người nghe, nghĩa là mong muốn cho họ được giác ngộ; Vị ấy vì trong sạch nên được yêu mến; Vì không từ bỏ bốn pháp nên được kính trọng; Vì không dao động nên đáng được tu tập theo; Vì là người thuyết giảng nên là người nói; Vì quan tâm đến lợi ích nên lời nói được chấp nhận; Vì am hiểu văn bản và ý nghĩa nên có thể nói những lời sâu sắc; Vì không keo kiệt nên không đặt người khác vào chỗ không đúng;

“Piyo garu bhāvanīyo, vattā ca vacanakkhamo;

Gambhīraṇca katham kattā, no caṭṭhāne niyojako”. (a. ni. 7.37; netti. 113) –

“Được yêu mến, kính trọng, đáng tu tập theo, là người nói và lời nói được chấp nhận;

Nói được lời sâu sắc, và không đặt người khác vào chỗ không đúng.” (a. ni. 7.37; netti. 113) –

Itiabhīhito desako;

Người thuyết giảng được nói đến như vậy;

Sotā idāni abhidhīyate –

Bây giờ, người nghe được nói đến –

**Dhammācariyagaru saddhā-paññādiguṇamaṇḍito;
Asaṭhāmāyo sotāssa, sumedho amatāmukho.**

Người kính trọng Pháp và thầy, được trang hoàng bởi các đức tính như đức tin và trí tuệ;
Không gian xảo, không lừa dối, người nghe ấy có trí tuệ tốt, hướng đến Bất tử.

**Tattha dhammagaruttā katham na paribhavati, ācariyagaruttā kathikam na paribhavati,
saddhāpaññādiguṇapaṭimaṇḍitattā attānam na paribhavati, asaṭhāmāyattā
amatābhimukhattā ca avikkhittacitto bhavati, sumedhattā yonisomanasikarotīyattho.**

Vuttañhetam –

Ở đây, vì kính trọng Pháp nên không coi thường lời dạy, vì kính trọng thầy nên không coi thường người thuyết giảng, vì được trang hoàng bởi các đức tính đức tin và trí tuệ nên không coi thường chính mình, vì không gian xảo và không lừa dối và hướng đến Bất tử nên tâm không bị phân tán, vì có trí tuệ tốt nên như lý tác ý. Điều này đã được nói:

**“Pañcahi, bhikkhave, dhammehi samannāgato suṇanto saddhammam bhabbo niyāmam
okkamitum kusalesu dhammesu sammattam. Katamehi pañcahi? Na katham paribhoti, na
kathikam paribhoti, na attānam paribhoti, avikkhittacitto dhammam suṇāti ekaggacitto,
yoniso ca manasi karotī”ti (a. ni. 5.151).**

“Này các Tỳ-khưu, người nghe được trang bị năm pháp thì có khả năng đi vào con đường
đúng đắn trong các thiện pháp. Năm pháp nào? Không coi thường lời dạy, không coi
thường người thuyết giảng, không coi thường chính mình, lắng nghe Pháp với tâm không
phân tán, tâm chuyên nhất, và như lý tác ý.” (a. ni. 5.151).

Taṃlakkhaṇappattattā bhāvanā bhavati savanassettyutto sotā.

Vì đạt được những đặc tính đó nên sự nghe trở thành sự tu tập, đó là người nghe được nói
đến.

Ganthārambhakathāvaṇṇanā

Chú giải về Lời Nói Đầu

Idāni assārambho – tattha **yoti** aniyamaniddeso, tena visuddhajātikulagottādīnam
kilesamalavisuddhiyā, pūjārahatāya vā akāraṇataṃ dassetvā yo koci imissā
samantapāsādikāya ādigāthāya niddiṭṭhalokanāthattahetum yathāvuttahetumūlena
thirataram acaḷam katvā yathāvuttahetukālam accantameva pūrento avasāne
yathāvuttahetuphalam sampādetvā yathāvuttahetuphalappayojanam sādheti, sova
paramapūjārohoti niyameti.

Bây giờ là phần mở đầu của nó – ở đây **vị nào** là chỉ định không xác định, qua đó, sau khi chỉ ra rằng không có lý do gì từ dòng dõi, gia tộc, v.v. thanh tịnh để có sự thanh tịnh khỏi các uế nhiễm của phiền não, hoặc để xứng đáng được cúng dường, Ngài quy định rằng bất cứ ai, sau khi làm cho nguyên nhân của địa vị chủ thể gian được chỉ ra trong câu kệ đầu của bộ Samantapāsādikā này trở nên vững chắc, không lay chuyển bởi gốc rễ của nguyên nhân đã nói, hoàn thành trọn vẹn thời gian của nguyên nhân đã nói, và cuối cùng đạt được kết quả của nguyên nhân đã nói, và thực hiện được mục đích của kết quả của nguyên nhân đã nói, chỉ vị ấy mới là bậc đáng được cúng dường tối thượng.

Ettāvatā –

Qua đó –

Bhayasammohaduddiṭṭhi-pañāmo nesa sabbathā;

Paññāpubbaṅgamo eso, pañāmoti nidassito.

Sự đánh lừa này hoàn toàn không phải do sợ hãi, si mê, tà kiến;

Đây là sự đánh lừa lấy trí tuệ làm đầu, điều đó đã được chỉ ra.

Tatra hetūti atidukkarāni tiṃsapāramitāsaṅkhātāni puññakammāni. Tāni hi accantadukkhena kasirena vacanapathātītānubhāvena mahatā ussāhena kariyanti atidukkarāni nāma. Atidukkarattā eva hi tesam atidullabham loke anaññasādhāraṇam nāthattasaṅkhātam phalam phalanti, tam tattha hetuphalam; hetumūlam nāma yathāvuttassa hetuno nipphādanasamatthā mahākaruṇā, sā ādipaṇidhānato paṭṭhāya “mutto mocessāmī”tiādinā nayena yāva hetuphalappayojanā, tāva abbocchinnaṃ pavattati. Yam sandhāya vuttaṃ –

Ở đây, nguyên nhân là các công đức được gọi là ba mươi Ba-la-mật, những việc vô cùng khó làm. Chúng được gọi là vô cùng khó làm vì được thực hiện với sự đau khổ tột cùng, với sự vất vả, với nỗ lực lớn lao vượt ngoài lời nói. Chính vì vô cùng khó làm nên chúng mới mang lại kết quả vô cùng hiếm có trên đời, không ai khác có thể đạt được, đó là địa vị chủ thể; đó là nhân quả ở đây; gốc rễ của nguyên nhân chính là lòng đại bi, có khả năng hoàn thành nguyên nhân đã nói, nó tồn tại không gián đoạn từ lời phát nguyện ban đầu theo cách “ta đã giải thoát, sẽ giải thoát chúng sanh” cho đến mục đích của kết quả của nguyên nhân. Về điều đó đã được nói:

“Sakānanā sagrivarā sasāgarā,

Gatā vināsaṃ bahuso vasundharā;

Yugantakāle salilānalānile,

Na bodhisattassa mahātapā kuto”ti.

“Cùng với rừng núi, dãy núi, biển cả,

Trái đất này đã nhiều lần bị hủy diệt;
 Trong thời kiếp hoại bởi nước, lửa, gió,
 Nhưng sự tu khổ hạnh vĩ đại của Bồ-tát thì không bao giờ (bị hủy diệt và hoại đi)."

Yāya samannāgatattā **“namo mahākāruṇikassa tassā”**

ti āha. Hetukālaṃ nāma catuaṭṭhasoḷasaasaṅkhyeyyādippabhedo kālo, yaṃ sandhāyāha **“kappakoṭīhipi appameyyaṃ kāla”**nti. Tattha accantasam̐yogatthe upayogavacanam̐ veditabbaṃ “māsaṃ adhīte, divasaṃ caratī”tiādīsu viya. Kāmañca so kālo asaṅkhyeyyavasena pameyyo viññeyyo, tathāpi kappakoṭivasena aviññeyyataṃ sandhāya “kappakoṭīhipi appameyyaṃ kāla”nti āha. Tattha kālayatīti **kālo**, khipati viddhaṃsayati sattānaṃ jīvitam̐iti attho. Kala vikkhepe. Tattha kappīyati saṃkappīyati sāsapapabbatādīhi upamāhi kevalaṃ saṃkappīyati, na manussadivasam̐āsasaṃvaccharādigaṇanāya gaṇīyatīti **kappo**. Ekantiādigaṇanapathassa koṭibhūtattā koṭi, kappānaṃ koṭiyo kappakoṭiyo . Tāhipi na paṃiyatīti appameyyo, taṃ **appameyyaṃ**. **Karontoti** nānatthattā dhātūnaṃ dānaṃ dento, sīlaṃ rakkhanto, lobhakkhandhato nikkhamanto, attahitaparahitādibhedam̐ taṃ taṃ dhammaṃ pajānanto, vividhena vāyāmena ghaṭento vāyamanto, taṃ taṃ sattāparādhamaṃ khamanto, paṭiññāsammutiparamatthasaccāni saccāyanto, taṃ taṃ sattahitaṃ adhiṭṭhahanto, sakalalokaṃ mettāyanto, mittāmittādibhedam̐ pakkhapātaṃ pahāya taṃ taṃ sattaṃ ajjhupekkhanto cāti attho. **Khedam̐ gatoti** anantappabhedaṃ mahantaṃ saṃsāradukkhaṃ anubhavanaṭṭhena gato, sampattotyattho. Saṃsāradukkhañhi sārīrikaṃ mānasikañca sukhaṃ khedayati pātayatīti “khedo”ti vuccati. **Lokahitāyā** ti idaṃ yathāvuttahetuphalappayojananidassanaṃ, “saṃsāradukkhaṇubhavanakāraṇanidassana”ntipi eke –

Vì có được lòng bi đó nên Ngài đã nói **“Con xin đánh lễ bậc Đại Bi ấy”**. Thời gian của nguyên nhân là thời gian được phân loại thành bốn, tám, mười sáu, vô số kiếp, v.v.. Về điều đó Ngài đã nói **“một thời gian không thể đo lường được dù bằng hàng tỷ kiếp”**. Ở đây, nên hiểu lời nói về sự sử dụng trong ý nghĩa của sự kết hợp tuyệt đối, giống như trong các câu “học trong một tháng, đi trong một ngày” v.v.. Mặc dù thời gian đó có thể đo lường, có thể biết được bằng vô số kiếp, nhưng Ngài đã nói “một thời gian không thể đo lường được dù bằng hàng tỷ kiếp” để chỉ sự không thể biết được bằng hàng tỷ kiếp. Ở đây, làm cho thời gian trôi qua là **thời gian**, nghĩa là ném đi, phá hủy mạng sống của chúng sanh. (Động từ) Kala có nghĩa là ném đi. Ở đó, được ước tính, được suy tưởng bằng các ví dụ như núi hạt cải v.v., chỉ được suy tưởng, không được đếm bằng cách tính ngày, tháng, năm của con người, đó là **kiếp**. Vì là điểm cuối cùng của con đường đếm từ một trở đi, nên là koṭi (tỷ), các tỷ kiếp là kappakoṭiyo. Không thể đo lường được bằng chúng, nên là không thể đo lường, đó là **không thể đo lường**. **Trong khi làm**, vì các động từ có

nhiều nghĩa, nên có nghĩa là trong khi bố thí, trong khi giữ giới, trong khi thoát khỏi tham uẩn, trong khi nhận biết pháp này pháp kia được phân chia thành lợi ích cho mình và lợi ích cho người khác, trong khi cố gắng, nỗ lực bằng nhiều cách khác nhau, trong khi tha thứ cho lỗi lầm này lỗi lầm kia của chúng sanh, trong khi xác chứng các sự thật quy ước, công ước và chân đế, trong khi quyết tâm thực hiện lợi ích này lợi ích kia cho chúng sanh, trong khi rải tâm từ đến toàn thể thế gian, trong khi từ bỏ sự thiên vị được phân chia thành bạn, thù v.v., và xả đối với chúng sanh này chúng sanh kia. **Đã chịu đựng gian khổ**, nghĩa là đã trải qua, đã đạt đến nỗi khổ lớn lao vô vàn trong luân hồi. Nỗi khổ luân hồi được gọi là “khedo” vì nó làm suy yếu, làm suy sụp hạnh phúc về thể chất và tinh thần. **Vì lợi ích của thế gian**, đây là sự chỉ ra mục đích của kết quả của nguyên nhân đã nói; một số người cho rằng đó là “sự chỉ ra nguyên nhân của việc chịu đựng nỗi khổ luân hồi” –

“‘Jāti saṃsāradukkhānaṃ, gantum sakkopi nibbutiṃ;

Cirallitṭhopi saṃsāre, karuṇāyeva kevala’nti. –

“Mặc dù có thể đi đến Niết-bàn, thoát khỏi nỗi khổ sanh tử luân hồi;

Nhưng vẫn ở lại lâu trong luân hồi, chỉ vì lòng bi mẫn mà thôi.’ –

Ca vutta’nti, tamayuttaṃ. Na hi bhagavā lokahitāya saṃsāradukkhamanubhavati. Na hi kassaci dukkhānubhavanam lokassa upakāram āvahati. Evaṃ panetaṃ dasseti tiṃsapāramitāpabhedaṃ hetum, pāramitāphalabhūtaṃ nāthattasaṅkhātama phalañca. Yathā cāha “mamañhi, ānanda, kalyāṇamittaṃ āgamma jātidhammā sattā jātiyā parimuccanti”tiādi (saṃ. ni. 1.129; 5.2). Tattha bhagavā yathāvuttahetūhi sattānaṃ vineyyabhāvanipphādanapaññābījāni vapi, hetuphalena paripakkindriyabhāvena parinipphannavineyyabhāve satte vinayi, saṃsāradukkhato mocayīti attho. Na evaṃ saṃsāradukkheṇa lokassa upakāram kiñci akāsi, tasmā karonto atidukkarāni lokahitāyāti sambandho. Imissā yojanāya sabbapaṭhamassa bodhisattassa uppattikālato paṭṭhāya bodhisattassa nāthattasaṅkhātapāramitāhetuphalādhigamo veditabbo. Yo nāthoti hi sambandho adhippeto. Imassa panatthassa –

Và đã được nói”, điều đó không hợp lý. Đức Thế Tôn không chịu đựng nỗi khổ luân hồi vì lợi ích của thế gian. Việc một người nào đó chịu khổ không mang lại lợi ích gì cho thế gian. Mà điều này chỉ ra rằng: Ngài đã hoàn thành nguyên nhân được phân loại là ba mươi Ba-la-mật, và kết quả là địa vị chủ tể, vốn là kết quả của các Ba-la-mật. Như Ngài đã nói “Này Ānanda, chính nhờ nương tựa vào thiện hữu tri thức mà chúng sanh có sanh pháp được giải thoát khỏi sanh” v.v.. (saṃ. ni. 1.129; 5.2). Ở đây, Đức Thế Tôn đã gieo những hạt giống trí tuệ để tạo ra khả năng được giáo hóa cho chúng sanh bằng những nguyên nhân đã nói, Ngài đã giáo hóa những chúng sanh có khả năng được giáo hóa đã chín muồi về các căn bằng kết quả của nguyên nhân, đã giải thoát họ khỏi nỗi khổ luân hồi. Ngài không

hể làm lợi ích gì cho thế gian bằng nỗi khổ luân hồi, do đó, mối liên hệ là “làm những việc vô cùng khó làm vì lợi ích của thế gian”. Theo cách giải thích này, cần hiểu rằng sự chứng đắc kết quả của nguyên nhân Ba-la-mật được gọi là địa vị chủ thể của Bồ-tát bắt đầu từ thời điểm Bồ-tát đầu tiên xuất hiện. Vì mối liên hệ được ngụ ý là “Vị chủ thể nào”. Về ý nghĩa này –

“Yadeva paṭhamam citta-muppannam tava bodhaye;

Tvam tadevassa lokassa, pūjike parivasittha”. –

“Tâm đầu tiên nào của Ngài đã phát khởi vì giác ngộ;

Chính tâm đó của Ngài đã là nơi tôn thờ của thế gian.” –

Iti vacanam sādhamam. Paṭhamacittassa pāramitābhāvo rukkhassa añkurato paṭṭhāya uppattiupamāya sādhetabbo. Etthāha – “khedaṃ gatoti vacanam niratthakam , yathāvuttanayena guṇasāadhanāsambhavato”ti? Na, antarā anivattanakabhāvadīpanato. Dukkaraṇi karonto khedaṃ gato eva, na antarā khedaṃ asahanto nivattatīti dīpeti. Lokadukkhāpanayanakāmassa vā bhagavato attano dukkhānubhavanasamatthataṃ dasseti.

Lời nói này là bằng chứng. Tình trạng Ba-la-mật của tâm đầu tiên cần được chứng minh bằng ví dụ về sự phát sinh của cây từ mầm. Ở đây có người nói – “câu nói ‘đã chịu đựng gian khổ’ là vô nghĩa, vì không thể chứng minh được phẩm chất theo cách đã nói”? Không, vì nó cho thấy trạng thái không thoái chuyển ở giữa chừng. Nó cho thấy rằng trong khi làm những việc khó làm, Ngài đã chịu đựng gian khổ, chứ không thoái chuyển ở giữa chừng vì không chịu đựng nổi gian khổ. Hoặc nó cho thấy khả năng chịu đựng khổ đau của chính Đức Thế Tôn, người mong muốn loại bỏ khổ đau của thế gian.

“Yassa kassaci varadossam, yāvāham sabbasattadukkhāni;

Sabbāni sabbakālam yugam, padmasseva bujjhantomhī”ti. –

“Con sẽ là người ban điều tốt lành cho bất cứ ai, cho đến khi con giác ngộ như hoa sen, Chịu đựng tất cả mọi khổ đau của tất cả chúng sanh trong mọi thời đại.” –

Evaṃadhippāyassa attamattadukkhānubhavanasamatthatāya kāyeva kathāti atisayam attham dassetīti attho. Atha vā **khedaṃ gatoti** byāpāram paricayam gatotipi attho sambhavati. Kammādīsu sabyāpāram purisam disvā santi hi loka vattāro “khinnoyam kamme, khinnoyam satte”tiādi. Imissā yojanāya nāthoti iminā buddhattādhigamasiddham koṭippattam nāthabhāvam patvā ṭhitakālo dassitoti veditabbo. Keci “mahākāruṇikassāti vadanto buddhabhūtasattāti dasseti”ti likhanti, tam na sundaram viya, bodhisattakālepi tabbohārasabbhāvato. Tasmā so ettakam kalam dukkarāni karonto avasāne dukkarapāramitāpāripūriyā tāsam phalabhūtam nāthabhāvam patvā lokahitāya byāpāram gatoti ayamatto nidassito hoti. “Bodhim gato”ti vuttepi subyattam hetuphalam dassitam hoti. Buddhabhāvappattasseva ca nāthassa namo kato hoti visesavacanasabbhāvato, na

bodhisattassa. Evaṃ sante pi vinayādhikāro idhādhippeto. So ca pabbajitakālato paṭṭhāya yāvamaṇakālā hoti. Taṃ ativiya parittaṃ kālaṃ lajjino atisukaraṃ sīlamattaṃ ekakassa attano hitāya attamattadukkhāpanayanādhippāyena paripūrento ko nāma idhalokaparalokātikkaṃasukhaṃ na gaccheyya, nanu bhagavā sakalalokadukkhāpanayanādhippāyena kappakoṭṭhihi appameyyaṃ kālaṃ karonto atidukkaraniṇassādaṃ khedaṃ gatoti aññāpadesena guṇaṃ vaṇṇeti ācariyo.

Có nghĩa là, nó cho thấy một ý nghĩa vượt trội rằng, với ý định như vậy, thì nói gì đến khả năng chịu đựng nỗi khổ của riêng mình. Hoặc là **đã chịu đựng gian khổ** cũng có thể có nghĩa là đã quen với công việc. Khi thấy một người bận rộn với công việc v.v., có những người trên đời nói rằng “người này đã mệt mỏi với công việc, người này đã mệt mỏi với chúng sanh” v.v.. Theo cách giải thích này, cần hiểu rằng nó chỉ ra thời điểm Ngài đã đạt đến địa vị chủ tể tốt cùng, đã được chứng thực bằng sự chứng đắc Phật quả. Một số người viết rằng “khi nói ‘bậc Đại Bi’ là chỉ ra Ngài đã thành Phật”, điều đó dường như không hay, vì danh xưng đó cũng có trong thời Bồ-tát. Do đó, ý nghĩa được chỉ ra là: Ngài, sau khi làm những việc khó khăn trong một thời gian dài như vậy, cuối cùng, nhờ sự viên mãn các Ba-la-mật khó làm, đã đạt đến địa vị chủ tể là kết quả của chúng và đã dẫn thân vì lợi ích của thế gian. Ngay cả khi nói “đã đạt đến giác ngộ”, nhân quả cũng được thể hiện rõ ràng. Và sự đánh lễ được thực hiện cho vị chủ tể đã đạt đến Phật quả vì có những lời nói đặc biệt, chứ không phải cho Bồ-tát. Mặc dù vậy, ở đây quyền hạn về luật là điều được ngụ ý. Điều đó diễn ra từ khi xuất gia cho đến khi qua đời. Trong một thời gian rất ngắn như vậy, ai mà không đạt được hạnh phúc vượt qua cả đời này và đời sau khi hoàn thành chỉ riêng giới luật, điều rất dễ làm cho người biết hổ thẹn, chỉ vì lợi ích của riêng mình, với ý định loại bỏ khổ đau của riêng mình, hướng chỉ Đức Thế Tôn, với ý định loại bỏ khổ đau của toàn thể thế gian, đã chịu đựng nỗi khổ vô vị, vô cùng khó khăn, trong một thời gian không thể đo lường được dù bằng hàng tỷ kiếp, vị thầy đã tán thán phẩm chất bằng một cách nói khác.

Lokahitāyāti ettha lokiyati ettha dukkhanti loko, luyate vā jātijarāmarañadukkhehīti loko, iminā sattalokaṃ jātilokañca saṅgaṇhāti. Tasmā tassa sattalokassa idhalokaparalokahitaṃ atikkantaparalokānaṃ vā ucchinnalokasamudayānaṃ lokānaṃ , idha jātiloke okāsaloke vā diṭṭhadhammasukhavihārasaṅkhātāñca hitaṃ sampiṇḍetvā lokassa, lokānaṃ, loka vā hitanti sarūpekadesekasesaṃ katvā “lokahita” miccevāha.

Nāthoti sabbasattānaṃ

āsāyānusayacariyādhimuttibhedānurūpadhammadesanasamatthatāya “dhammaṃ vo, bhikkhave, desessāmi...pe... taṃ suṇāthā”ti (ma. ni. 3.420) evaṃ yācanaṭṭhenāpi nāthateti nātho. Bhikkhūnaṃ vītikkamānurūpaṃ sikkhāpadapaññāpanena diṭṭhadhammikasamparāyikāya ca karuṇāya upagantvā tapati, suttantavasena vā tesāṃ sabbasattānaṃ anusayite kilese karuṇāya ca paññāya ca upagantvā tapati, abhidhammavasena vā te te saṅkhāre aniccādilakkhaṇavasena upaparikkhitvā attano

kilese paññāya upecca paricchinditvā tapatīti tapanatṭhenāpi nāthateti nātho. Sadevake loka appaṭipuggalattā kenaci appaṭihatadhammadesanattā paramacittissariyappavattito ca issariyatṭhenāpi nāthateti nātho. “Dhammiyā kathāya sandassesī samādapesi samuttejesi sampahaṃsesī”ti (mahāva. 90) abhidhānato sampahaṃsanasaṅkhātena āsisaṭṭhena, paṇidhānato paṭṭhāya “kathaṃ nāmāhaṃ mutto mocayissāmī”tiādinā nayena āsisaṭṭhena vā nāthateti nāthoti veditabbo, sammāsambuddho. Catūhipi nāthaṅgehi catuvesārajjacatupaṭisambhidādayo sabbepi buddhaguṇā yojetabbā, ativittārikabhayā pana na yojitā.

Vì lợi ích của thế gian, ở đây, nơi mà khổ đau được thấy là thế gian, hoặc bị hủy hoại bởi các khổ đau sanh, già, chết là thế gian, điều này bao gồm cả thế gian chúng sanh và thế gian sanh khởi. Do đó, sau khi gộp chung lợi ích ở đời này và đời sau của thế gian chúng sanh đó, hoặc của các thế gian đã vượt qua đời sau, các thế gian có sự sanh khởi của thế gian đã bị đoạn trừ, và lợi ích được gọi là sự an trú hạnh phúc trong hiện tại ở thế gian sanh khởi này hoặc ở thế gian không gian, Ngài đã nói “lợi ích của thế gian” bằng cách dùng phép tính lược một phần. **Chủ tể**, vì có khả năng thuyết giảng Pháp phù hợp với sự khác biệt về ý hướng, khuynh hướng, hành vi và tín giải của tất cả chúng sanh, Ngài yêu cầu “Này các Tỳ-khưu, ta sẽ thuyết giảng Pháp cho các người... các người hãy lắng nghe” (ma. ni. 3.420), nên Ngài là chủ tể. Ngài đến và răn dạy bằng lòng bi mẫn đối với các Tỳ-khưu theo sự vi phạm của họ bằng cách chế định các học giới, cả trong hiện tại và tương lai; hoặc theo kinh tạng, Ngài đến và răn dạy những phiền não tiềm ẩn của tất cả chúng sanh đó bằng lòng bi mẫn và trí tuệ; hoặc theo Vi Diệu Pháp, sau khi xem xét các pháp hành đó theo tướng vô thường v.v., và sau khi nhận ra và đoạn trừ các phiền não của mình bằng trí tuệ, Ngài răn dạy, nên Ngài cũng là chủ tể theo nghĩa răn dạy. Vì là bậc vô song trong thế giới cùng với chư thiên, vì thuyết giảng Pháp không bị ai cản trở, và vì sự vận hành của quyền uy tâm linh tối cao, Ngài cũng là chủ tể theo nghĩa uy quyền. Từ lời nói “Ngài đã chỉ bày, khuyến khích, khích lệ, làm cho phấn khởi bằng lời nói hợp Pháp” (mahāva. 90), theo nghĩa khích lệ được gọi là sự tán thán, hoặc từ lúc phát nguyện, theo cách “làm thế nào ta, người đã giải thoát, sẽ giải thoát chúng sanh”, theo nghĩa mong muốn, nên cần hiểu rằng Ngài là chủ tể, đáng Chánh Đẳng Chánh Giác. Với bốn yếu tố của chủ tể, tất cả các phẩm chất của Phật như bốn vô sở úy, bốn vô ngại giải, v.v., đều nên được kết hợp, nhưng vì sợ quá dài dòng nên không được kết hợp.

Namoti paramatthato buddhaguṇabahumānapabbhārā cittanati, cittanatippabhavā ca vacikāyanati. Atthu meti pāṭhasesena sambandho. Mahākāruṇikassā ti ettha sabbasattavisayattā mahussāhappabhavattā ca mahatī karuṇā **mahākāruṇā** . Tattha paṇidhānato paṭṭhāya yāvaanupādisesanibbānapurappavesā niyuttoti mahākāruṇiko, bhagavā. Ettha ca mahākāruṇikassāti iminā yathāvuttahetumūlaṃ dasseti. Nikkaruṇo hi paradukkhesu udāsino buddhatthāya paṇidhānamattampi atibhāriyanti maññanto appameyyaṃ kālaṃ atidukkaraṃ hetuṃ pūretvā

nāthattasaṅkhātamaṃ hetuphalappayojanabhūtaṃ lokahitaṃ kathaṃ karissati. Tasmā sabbaguṇamūlabhūtattā mahākaruṇāguṇameva vaṇṇento “namo mahākāruṇikassā”ti āha. Ettāvatā hetuanurūpaṃ phalaṃ, phalānurūpo hetu, dvinnampi anurūpaṃ mūlaṃ, tiṇṇampi anurūpaṃ payojananti ayamattho dassito hoti.

Đảnh lễ, theo nghĩa chân đế là sự hướng tâm tôn kính các phẩm chất của Phật, và từ sự hướng tâm đó phát sinh sự cung kính bằng lời nói và thân thể. Mối liên hệ với phần còn lại của câu là “xin hãy đến với con”. **Bạc Đại Bi**, ở đây, lòng bi mẫn vĩ đại vì bao trùm tất cả chúng sanh và phát sinh từ nỗ lực lớn lao, đó là **đại bi**. Ở đây, Ngài chuyên tâm từ lúc phát nguyện cho đến khi vào thành Niết-bàn vô dư y, nên là bạc Đại Bi, Đức Thế Tôn. Và ở đây, với từ “bạc Đại Bi”, Ngài chỉ ra gốc rễ của nguyên nhân đã nói. Người không có lòng bi, thờ ơ trước nỗi khổ của người khác, cho rằng ngay cả việc phát nguyện thành Phật cũng đã quá nặng nề, thì làm sao có thể hoàn thành nguyên nhân vô cùng khó khăn trong một thời gian không thể đo lường, và làm lợi ích cho thế gian, vốn là mục đích của kết quả của nguyên nhân. Do đó, vì là gốc rễ của mọi phẩm chất, Ngài đã tán thán chỉ riêng phẩm chất đại bi và nói “con xin đảnh lễ bạc Đại Bi”. Qua đó, ý nghĩa được chỉ ra là: kết quả tương xứng với nguyên nhân, nguyên nhân tương xứng với kết quả, gốc rễ tương xứng với cả hai, và mục đích tương xứng với cả ba.

Evamaṃ acchariyapuriso, nātho nāthaguṇe ṭhito;

Namoraho anāthassa, nāthamānassa sampadaṃ.

Như vậy, người phi thường, vị Chủ tể, đứng vững trong các phẩm chất của Chủ tể; Xứng đáng được đảnh lễ, bởi người không nơi nương tựa, đang mong cầu sự thịnh vượng.

Ettha siyā “anequesu bhagavato guṇesu vijjamānesu kasmā ‘mahākāruṇikassā’ti ekameva gahita”nti? Uccate –

Ở đây có thể có câu hỏi “trong số nhiều phẩm chất của Đức Thế Tôn, tại sao chỉ lấy một phẩm chất là ‘bạc Đại Bi’?” Được trả lời –

Dosahīnassa satthassa, codanā tu na vijjate;

Dosayuttamasatthañca, tasmā codanā apattakāti.

Đối với bậc thầy không có lỗi lầm, thì không có sự chỉ trích;
Còn bậc thầy đầy lỗi lầm, thì sự chỉ trích cũng không đến nơi.

Na mayā codanā katā, kintu pucchā eva katā. Apica –

Tôi không chỉ trích, mà chỉ hỏi. Hơn nữa –

“Phalaṃ satipi rukkheḍḍhe, na patatyavikampite;

Codanā yā’tthu satthānaṃ, pucchanātyatthaphalaṃ mahatā.

“Mặc dù cây trĩu quả, nhưng quả không rơi nếu không bị rung;

Sự chỉ trích đối với các bậc thầy, chính là sự hời hợt, mang lại kết quả lớn.

“Nabhottum kurute sammā, gahitum nāḍḍhate ghaṭam;
Akkhepe hi kate tadi-cchissāṇābuddhibandhanam.

“Không làm đúng để ăn, không lấy nổi để nấu;
Khi bị khiển trách, trí tuệ của người học trò mong muốn điều đó được củng cố.

“Yathā himapado paddho, pabuddho gandhalimpiyā;
Bhinnatthaviramassevam, satthakatātthalimpiyā”ti. –

“Như người bị tê cóng vì tuyết, tỉnh dậy nhờ hương thơm thoa lên;
Cũng vậy, người có ý nghĩa bị phá vỡ, sẽ được thoa lên bằng ý nghĩa do bậc thầy tạo ra.” –

Evaṃ cekam –

Nếu như vậy, thì một –

Sammāpi codanā tam khalu, guravo vivākyā vivaddha;
Yatisissā āghaṭṭitāti-vākyenābhyadhikam gopaya.

Sự chỉ trích đúng đắn, thưa các bậc tôn kính, là những lời nói trái ngược, làm tăng trưởng;
Học trò và thầy va chạm, hãy bảo vệ nhiều hơn bằng những lời nói đó.

Saravatī āceram kiliṭṭhā, tadicchissajitāttānam;
Jayatyattānamācero, sadassasseva sārathīti. –

Bậc thầy nói năng ô uế, trò của ngài không chinh phục được bản thân;
Bậc thầy chinh phục được bản thân, giống như người đánh xe đối với con ngựa tốt. –

Atroccate –

Ở đây được nói –

Yassa hi vākyasahassam, vākye vākye satañca jivhā;
Nāmaṃ dasabalaguṇapadesam, vattum kappenapi na sakkā.

Người nào, dù có ngàn lời nói, và trong mỗi lời nói có trăm lưỡi;
Cũng không thể nói hết một phần phẩm chất của bậc Thập Lực dù trong một kiếp.

Yathā –

Như là –

Buddhopi buddhassa bhaṇeyya vaṇṇam,
Kappampi ce aññamabhāsamāno;
Khīyetha kappo ciradīghamantare,
Vaṇṇo na khīyetha tathāgatassāti. (dī. ni. aṭṭha. 1.304; 3.141; ma. ni. aṭṭha. 2.425; udā.
aṭṭha. 53; cariyā. aṭṭha. nidānakathā) –

“Một vị Phật có thể ca ngợi các phẩm chất của một vị Phật khác,
Dù không nói gì khác trong suốt một kiếp;
Kiếp ấy có thể qua đi trong một thời gian dài,
Nhưng phẩm chất của Như Lai thì không thể kể hết.” (dī. ni. aṭṭha. 1.304; 3.141; ma. ni. aṭṭha. 2.425; udā. aṭṭha. 53; cariyā. aṭṭha. nidānakathā) –

Cottattā na sakkā bhagavatam guṇānamavasesābhidhātum.

Vì đã được nói như vậy, nên không thể nói hết các phẩm chất của Đức Thế Tôn.

Apica –

Hơn nữa –

Yathā tvaṃ sattānaṃ, dasabala tathā ñāṇakarūṇā;

Guṇadvandaṃ seṭṭhaṃ, tava guṇagaṇā nāma tiṇṇatī. –

“Như Ngài đối với chúng sanh, thừa bậc Thập Lực, cũng vậy là trí tuệ và lòng bi;
Cặp phẩm chất đó là cao quý nhất, trong số các phẩm chất của Ngài, chúng là ba.” –

Sabbaguṇasetṭhattā mūlattā ca ekameva vuttaṃ. Atha vā “chasu asādhāraṇaṇāṇesu aññatarattā taggahaṇena sesāpi gahitāva sahacaraṇalakkaṇenā”ti ca vadanti. Viseso panettha abhidhammassa kevalaṃ paññāvisayattā abhidhammatṭhakathārambhe ācariyena “karūṇā viya sattesu, paññā yassa mahesino”ti paññāguṇo vaṇṇito tesam tesam sattānaṃ āsayānusayacaayādhimuttibhedānurūpaparicchindanapaññāya, sattesu mahākarūṇāya ca adhikārattā. Suttantaṭṭhakathārambhe “karūṇāsītalahaḍayaṃ, paññāpajjotavihaṭamohatama”nti bhagavato ubhopi paññākarūṇāguṇā vaṇṇitā. Idha pana vinaye āsayādinirapekkhaṃ kevalaṃ karūṇāya pākatikasattenāpi asotabbārahaṃ suṇanto, apucchitabbārahaṃ pucchanto, avattabbārahaṃ ca vadanto sikkhāpadaṃ paññapesīti karūṇāguṇoyeveko vaṇṇitoti veditabbo.

Vì là cao quý nhất trong tất cả các phẩm chất và là gốc rễ, nên chỉ nói một. Hoặc một số người nói rằng “vì là một trong sáu trí tuệ bất cộng, nên khi nói đến nó, các trí tuệ còn lại cũng được bao hàm theo đặc tính đồng hành”. Đặc biệt ở đây, vì Vi Diệu Pháp hoàn toàn thuộc về phạm vi của trí tuệ, nên khi bắt đầu chú giải Vi Diệu Pháp, vị thầy đã tán thán phẩm chất trí tuệ “trí tuệ của bậc Đại Sĩ đối với chúng sanh cũng giống như lòng bi” vì quyền hạn của trí tuệ trong việc nhận biết sự khác biệt về ý hướng, khuynh hướng, hành vi và tín giải của các chúng sanh đó, và của lòng đại bi đối với chúng sanh. Khi bắt đầu chú giải kinh tạng, “có trái tim mát lạnh vì lòng bi, xua tan bóng tối si mê bằng ánh sáng trí tuệ”, cả hai phẩm chất trí tuệ và lòng bi của Đức Thế Tôn đều được tán thán. Nhưng ở đây trong tạng Luật, không phụ thuộc vào ý hướng v.v., Ngài đã chế định các học giới chỉ vì lòng bi, khi nghe điều không đáng nghe ngay cả đối với một người bình thường, hỏi điều

không đáng hỏi, và nói điều không đáng nói, do đó, chỉ có phẩm chất lòng bi được tán thán, cần phải hiểu như vậy.

Paññādayā attaparatthaheṭṭi,
Tadanvayā sabbaguṇā jinassa;
Ubho guṇā te guṇasāgarassa,
Vuttā idhācariyavarena tasmā.

Trí tuệ và lòng bi là nhân của lợi ích cho mình và người,
Từ đó mà có tất cả các phẩm chất của đấng Chiến Thắng;
Cả hai phẩm chất đó của Ngài, người là biển cả phẩm chất,
Đã được vị thầy đáng kính nói đến ở đây.

Ettāvatā aṭṭhakathādigāthā,
Samāsato vuttapadatthasobhā;
Ayampi vitthāranayoti cāhaṃ,
Uddhaṃ ito te paṭisaṃkhipāmi.

Qua đó, các câu kệ mở đầu của bộ chú giải,
Về đẹp của ý nghĩa các từ đã được nói một cách tóm tắt;
Đây cũng là cách giải thích chi tiết, và tôi nói,
Từ đây trở đi, tôi sẽ tóm tắt chúng lại.

Dutiya-gāthāya **asambudhanti** dhammānaṃ yathāsabhāvaṃ abujjhanto.
Buddhanisevanti buddhānubuddhapacceka-buddhehi gocarabhāvanāsevanāhi
yathārahaṃ nisevitaṃ. **Bhavā bhavanti** vattamānabhavato aññaṃ bhavaṃ **gacchati**
upagacchati, paṭipajjatīti attho. Atha vā **bhavoti** sassatadiṭṭhi. Tassa paṭipakkhattā
abhavoti ucchedadiṭṭhi. **Bhavoti** vā vuddhi. **Abhavoti** hāni. **Bhavoti** vā duggati. **Abhavo**
ti sugati. “Appamāṇā dhammā, asekkhā dhammā”tiādīsu (dha. sa. tikamātikā 13, 11)
viya hi vuddhiatthattā akārassa. Bhāvayatīti **bhavo**, jāti. Bhavatīti vā **bhavo**
. Savikārā bahuvidhakhandhuppatti dīpitā. **Abhavoti** vināso, jātibhāvaṃ maraṇabhāvañca
gacchatīti vuttaṃ hoti. Ettha arahantānaṃ maraṇampi khaṇikavasena gahetabbam.
Bhavesu abhavo bhavābhavo, taṃ **bhavābhavaṃ**, bhavesu abhāvapaññattiṃ gacchatīti
attho. **Jīvalokoti** sattaloko, saṅkhāralokaokaśālokānaṃ bhavābhavagamanāsambhavato
sattalokaṃ jīvalokoti viseseti. **Avijjādikilesajālaviddhaṃsino**
ti ettha navapi lokuttaradhammā saṅgahaṃ gacchanti. Apacaya-gāmitā hi
catumaggadhammassa odhiso avijjādikilesajālaviddhaṃso, so assa atthi, tadārammaṇaṃ
hutvā tattha sahāyabhāvūpagamanena nibbānassāpi. Yathāha “yo kho, āvuso,
rāgakkhayo...pe... idaṃ vuccati nibbāna”nti. Arahattassāpi tathā
rāgādikkhayavacanasabbhāvato. Phalasāmaññaṇa tiṇṇampi phalānaṃ atthīti
navavidhopesa “avijjādikilesajālaviddhaṃsī”ti vuccati. Atha vā
sahacaraṇalakkhaṇakaāraṇatāya paṭipakkhagocaraggahaṇatā. Anabhihitopi hi

dhammassa tatrābhihitova bujjhitabbo iti abhidhānato kāraṇagocaraggahaṇena cattāripi phalāni gahitāni. Narakādīsu apatamānaṃ dhāreti sugatiyaṃ uppādanenāti **dhammo**. Puna sugatimhi ajananakārī akusaladhamme nivāretvā poseti pavatteti vaḍḍhetīti dhammo. So pana kāmarūpārūpabhedato tividho accantasukhāvahanato, tatopi uttamattā **dhammavaro**.

Trong câu kệ thứ hai, **không hiểu** là không hiểu rõ tự tánh của các pháp. **Được các vị Phật thực hành** là được các vị Phật, Phật độc giác và Phật toàn giác thực hành một cách thích hợp bằng cách thực hành và phát triển nơi trú xứ. **Từ kiếp này sang kiếp khác** là từ kiếp hiện tại **đi đến**, đạt đến, thực hành một kiếp khác. Hoặc **kiếp** là thường kiến. Trái ngược với nó là **phi kiếp**, tức là đoạn kiến. Hoặc **kiếp** là sự tăng trưởng. **Phi kiếp** là sự suy giảm. Hoặc **kiếp** là ác thú. **Phi kiếp** là thiện thú. Giống như trong các câu “các pháp vô lượng, các pháp vô học” v.v.. (dha. sa. tikamātikā 13, 11), chữ ‘a’ có nghĩa là tăng trưởng. Làm cho phát sinh là **kiếp**, là sanh. Hoặc tự nó sinh ra là **kiếp**. Sự phát sinh của các uẩn đa dạng với sự biến đổi đã được chỉ ra. **Phi kiếp** là sự hủy diệt, có nghĩa là đã nói rằng đi đến trạng thái sanh và trạng thái tử. Ở đây, sự chết của các bậc A-la-hán cũng nên được hiểu theo nghĩa sát-na. Sự không tồn tại trong các kiếp là bhavābhavo, đó là **bhavābhavaṃ**, có nghĩa là đi đến sự quy định về sự không tồn tại trong các kiếp. **Thế giới sống** là thế giới chúng sanh, vì thế giới các pháp hành và thế giới không gian không thể đi từ kiếp này sang kiếp khác, nên Ngài phân biệt thế giới chúng sanh là thế giới sống. **Người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh**, ở đây chín pháp siêu thế đều được bao gồm. Sự đi đến chỗ suy giảm là sự phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh một cách có giới hạn của bốn đạo quả, nó thuộc về pháp ấy, và cũng thuộc về Niết-bàn bằng cách trở thành đối tượng của nó và hỗ trợ nó ở đó. Như Ngài đã nói “này hiền giả, sự đoạn tận tham ái...đó được gọi là Niết-bàn”. A-la-hán quả cũng vậy vì có lời nói về sự đoạn tận tham ái v.v.. Vì sự tương đồng về quả, ba quả còn lại cũng có, nên cả chín loại này đều được gọi là “người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh”. Hoặc là do đặc tính đồng hành, do tính nhân quả, do nắm bắt đối tượng đối lập. Ngay cả khi không được nói đến, Pháp ở đó cũng nên được hiểu là đã được nói đến, do đó, bằng cách nắm bắt nhân và đối tượng, cả bốn quả cũng được bao hàm. Pháp giữ cho không bị rơi vào địa ngục v.v., bằng cách làm cho sanh vào thiện thú là **Pháp**. Pháp lại ngăn cản, nuôi dưỡng, làm tăng trưởng các pháp bất thiện không sanh khởi trong thiện thú. Pháp đó được chia thành ba loại: dục giới, sắc giới và vô sắc giới, vì mang lại hạnh phúc tốt cùng, và vì cao thượng hơn cả những điều đó nên là **Pháp tối thượng**.

Etthāha – “catunnaṃ, bhikkhave, ariyasaccānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidam dīghamaddhānaṃ sandhāvitam saṃsarita’nti (dī. ni. 2.155; mahāva. 287) abhidhānato catusaccadhammaṃ asambudham bhavā bhavaṃ gacchati jīvalokoti siddham. Tasmā yaṃ asambudham gacchati, tasseva ‘tassā’ti ante taṃnidhesena niyamanato catusaccadhammopi avijjādikilesajālaviddhamasī dhammavaroti cāpajjati. Aññathā ‘namo

avijjādikilesajālavidhamsino dhammavarassa tassā''ti taṃnidhesena samānavibhattikaraṇaṃ na yujjati atippasaṅganiyamanato, ''avijjādikilesajālavidhamsino dhammavarassā''ti vacanaṃ visesanavacanaṃ. Tasmā dukkhasamudayasaccānaṃ tabbhāvappasaṅgo natthīti ce? Na, taṃnidhesena samānavibhattiṭṭhāne avisesitattā. Api ca maggasaccanirodhasaccesu phalānaṃ apariyāpannattā nava lokuttaradhammā saṅgahitāti vacanavirodho, phalānaṃ asaṅgahe verañjakaṇḍavaṇṇanāyaṃ na kevalaṃ ariyamaggo ceva nibbānañca, api ca ariyaphaladhammehi saddhiṃ pariyattidhammopi. Vuttañhetam ''rāgavirāgamanejamasokaṃ...pe... dhammamimaṃ saraṇatthamupehī''ti (vi. va. 887) vacanavirodho cāti pubbāparaviruddhā esā gāthā sāsana viruddhā cā''ti? Vuccate - sabbametamayuttam vuttagāthathājananato. Ettha hi ācariyena pavattipavattihetuvisayavibhāgo ca dassito. Kathaṃ? Tattha **asambudha** nti asam bodho, so atthato avijjā, tāya ca taṇhupādānāni gahitāni, tayopi te dhammā samudayasaccaṃ, bhavābhavanti ettha dukkhasaccaṃ vuttaṃ. Sugatiduggatippabhedo hi bhavo atthato pañcupādānakkhandhā honti. ''Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī''ti (mahāva. 1) abhidhānato dukkappavatti **pavatti** nāma, dukkhasamudayo **pavattihetu** nāma, avijjāsaṅkhātassa ca pavattihetussa aggahitaggahaṇena nirodhamaggasaccadvayaṃ **visayo** nāma. Vuttañhetam ''tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ...pe... dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇa''nti (vibha. 226).

Ở đây có người nói – “Này các Tỳ-khưu, vì không thấu hiểu, không chứng ngộ bốn Thánh đế, nên chúng ta đã trôi lăn, luân hồi trong một thời gian dài như thế này” (dī. ni. 2.155; mahāva. 287), từ đó suy ra rằng thế giới sống, vì không hiểu rõ pháp Tứ đế, nên đi từ kiếp này sang kiếp khác. Do đó, điều mà thế giới sống không hiểu rõ và đi đến, chính điều đó, ở cuối câu được quy định bằng chỉ định từ ‘đó’, nên pháp Tứ đế cũng trở thành người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh và là Pháp tối thượng. Nếu không, câu “con xin đánh lễ người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh, bậc Pháp tối thượng đó” sẽ không hợp lý khi dùng cùng một cách biến cách với chỉ định từ ‘đó’, vì sự quy định quá rộng; câu “người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh, bậc Pháp tối thượng” là một câu đặc tả. Do đó, nếu nói rằng Khổ đế và Tập đế không có khả năng đó thì sao? Không, vì ở vị trí cùng biến cách với chỉ định từ ‘đó’, nó không được đặc tả. Hơn nữa, vì các quả không thuộc về Đạo đế và Diệt đế, nên có sự mâu thuẫn trong lời nói rằng chín pháp siêu thế được bao gồm; nếu các quả không được bao gồm, thì trong phần chú giải về đoạn Verañja, không chỉ có Thánh đạo và Niết-bàn, mà còn có cả Pháp học cùng với các pháp Thánh quả. Điều này đã được nói “hãy đến nương tựa Pháp này, pháp đoạn tận tham ái, không lay động, không sầu muộn...” (vi. va. 887), có sự mâu thuẫn với lời nói đó, do đó, câu kệ này mâu thuẫn trước sau và mâu thuẫn với giáo lý? Được trả lời – tất cả những điều này đều không đúng vì không hiểu ý nghĩa của câu kệ đã nói. Ở đây, vị thầy đã chỉ ra

sự phân biệt giữa đối tượng là sự lưu chuyển, nguyên nhân của sự lưu chuyển và đối tượng. Như thế nào? Ở đây, **không hiểu** là sự không giác ngộ, theo nghĩa đó là vô minh, và cùng với nó là ái và thủ cũng được bao hàm, cả ba pháp đó là Tập đế, trong câu “từ kiếp này sang kiếp khác” đã nói đến Khổ đế. Sự phân biệt giữa thiện thú và ác thú là kiếp, theo nghĩa đó là năm thủ uẩn. Từ lời nói “như vậy là sự sanh khởi của toàn bộ khối khổ này” (mahāva. 1), sự lưu chuyển của khổ được gọi là **sự lưu chuyển**, sự tập khởi của khổ được gọi là **nguyên nhân của sự lưu chuyển**, và bằng cách nắm bắt điều chưa được nắm bắt của nguyên nhân lưu chuyển là vô minh, hai đế Diệt và Đạo được gọi là **đối tượng**. Điều này đã được nói “ở đây, vô minh là gì? Là không biết về khổ... đến... không biết về con đường đưa đến sự diệt khổ.” (vibha. 226).

Ettha ca nirodhasaccam buddhena gocarāsevanāya āsevitam, maggasaccam bhāvanāsevanāya. Ettāvatā asambudham buddhanisevitam yanti upayogappatto yo visayo nirodho ca maggo ca, tassa yathāvuttāvijjādikilesajālattayaviddhamṣino namo dhammavarassāti ayam gāthāya attho. Pariyattidhammopi kilesaviddhamṣanassa suttantanayena upanissayapaccayattā kilesaviddhamṣanasīlatāya “avijjādikilesajālaviddhamṣī”ti vattum sambhavati. Evañhi sati rāgavirāgāti gāthattho, so dhammam deseti...pe... brahmacariyam pakāsetīti suttattho ca asesato gahito hoti. Atha vā imāya gāthāya kevalam pariyattidhammova gahito hoti, yam sandhāyāha “so dhammam deseti ādikalyāṇam...pe... brahmacariyam pakāsetī”ti (dī. ni. 1.190; pārā. 1), tampi asambudham buddheheva nisevitam gocarāsevanāya anaññanisevitam. Yathāha “bhagavamūlakā no, bhante, dhammā bhagavamnettikā bhagavampaṭisaraṇā...pe... bhagavato sutvā bhikkhū dhāressantī”ti (saṃ. ni. 2.146).

Ở đây, Diệt đế được Đức Phật thực hành bằng cách thực hành nơi trú xứ, Đạo đế bằng cách thực hành tu tập. Qua đó, đối tượng, tức là Diệt và Đạo, mà người ta đi đến vì không hiểu, được các vị Phật thực hành, sự dành lễ dành cho đối tượng đó, người phá tan ba lưới phiền não vô minh đã nói, bậc Pháp tối thượng, đó là ý nghĩa của câu kệ này. Pháp học, theo kinh tạng, vì là duyên y chỉ cho sự phá tan phiền não, nên cũng có thể được gọi là “người phá tan lưới phiền não bắt đầu từ vô minh” do có đặc tính phá tan phiền não. Nếu như vậy, thì ý nghĩa của câu kệ “sự đoạn tận tham ái v.v.”, và ý nghĩa của kinh “Ngài thuyết giảng Pháp... Ngài làm sáng tỏ phạm hạnh” sẽ được bao hàm một cách trọn vẹn. Hoặc là, bằng câu kệ này, chỉ có Pháp học được bao hàm, về điều đó Ngài đã nói “Ngài thuyết giảng Pháp, tốt đẹp ở đoạn đầu... Ngài làm sáng tỏ phạm hạnh” (dī. ni. 1.190;pārā. 1), pháp đó cũng không được hiểu rõ, chỉ được các vị Phật thực hành bằng cách thực hành nơi trú xứ, không ai khác thực hành. Như Ngài đã nói “Thưa Tôn giả, các pháp của chúng con có gốc rễ từ Đức Thế Tôn, có Đức Thế Tôn là người dẫn dắt, có Đức Thế Tôn là nơi nương tựa... sau khi nghe từ Đức Thế Tôn, các Tỳ-khưu sẽ ghi nhớ.” (saṃ. ni. 2.146).

Tatiyagāthāya sīlādayo kiñcāpi lokiyalokuttarā yathāsambhavam labbhanti, tathāpi ante “ariyaśaṅgha”nti abhidhānato sīlādayo cattāro dhammakkhandhā lokuttarāva. Ettha ca “sīlasamādhipaññāvimuttivimuttiñāṇappabhutīhī”ti vattabbe sarūpekasesam katvā **“vimuttiñāṇappabhutīhī”**ti vuttam. Ettha ca kiñcāpi vimuttīti phaladhammāva sutte adhippetā, tathāpi “maggā vuṭṭhahitvā maggam paccavekkhati. Pahīne kilese paccavekkhati. Phalam paccavekkhati. Nibbānam paccavekkhati”ti (paṭṭhā. 1.1.410) abhidhānato maggādipaccavekkhaṇañāṇam vimuttiñāṇanti veditabbam. Vimutti vimokkho khayoti hi atthato ekaṃ. “Khaye ñāṇam anuppāde ñāṇanti (dha. sa. dukamātikā 142; dī. ni. 3.304) ettha khayō nāma maggo, rāgakkhayo dosakkhayoti phalanibbānānam adhivacana”nti sutte āgatameva. Pahīnakilesānam khayō pākatiko khayō eva. **Pabhuti**-saddena tisso vijjā cha abhiññā catasso paṭisambhidāti evamādayo guṇā saṅgahitā. Samannāgamaṭṭhena aparihīnaṭṭhena ca yutto. **Khettaṃ janānam kusalatthikānanti** “anuttaram puññakkhettaṃ lokassā”ti suttato kusalassa

viruṇaṇṭṭhānattā, suttantanayena upanissayapaccayattā ca kāmam kusalassa khettaṃ hoti saṅgho, na kusalatthikānaṃ janānaṃ. Tasmā na yujjatīti ce? Na, suttatthasambhavato. Sutte “anuttaram puññakkhettaṃ lokassā”ti (saṃ. ni. 4.341) hi vuttaṃ. Kassa lokassa? Puññatthikassa khettaṃ saṅgho, puññupanissayattā puññakkhettaṃ hoti saṅgho, kusalatthikānanti ca vuccanti. Lokepi hi devadattassa khettaṃ yaññadattassa khettaṃ sāliyavupanissayattā sālikhettaṃ yavakhettaṃ ca vuccati. **Ariyasaṅghanti** vigatakilesattā ariyaṃ parisuddhaṃ ariyānaṃ, ariyabhāvaṃ vā pattaṃ sīladiṭṭhisāmaññaṇa saṅghatattā saṅghaṃ. “Ariya-saddena sammutisaṅghaṃ nivāretī”ti keci likhanti, taṃ na sundaraṃ vimuttiñāṇaguṇaggahaṇena visesitattā. **Sirasā** ti iminā kāmam kāyanatiṃ dasseti, tathāpi uttamasāṅghe guṇagāraṇa uttamaṅgameva niddisanto “sirasā namāmī”tyāha. Sirassa pana uttamatā uttamānaṃ cakkhusotindriyānaṃ nissayattā, tesam uttamatā ca dassanānuttariyasavanānuttariyahetutāya veditabbā. Etthāha – anusandhikusalo

Trong câu kệ thứ ba, mặc dù giới v.v., có thể được tìm thấy cả ở thế gian và siêu thế tùy theo khả năng, nhưng ở cuối câu có nói “Thánh Tăng”, nên giới v.v., bốn pháp uẩn đó chỉ là siêu thế. Và ở đây, mặc dù nên nói là “với giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, v.v.”, nhưng Ngài đã nói **“với giải thoát tri kiến, v.v.”** bằng cách dùng phép tỉnh lược một phần. Và ở đây, mặc dù giải thoát trong kinh chỉ có nghĩa là các pháp quả, nhưng vì có nói “sau khi xuất khỏi đạo, vị ấy quán xét đạo. Quán xét các phiền não đã đoạn trừ. Quán xét quả. Quán xét Niết-bàn” (paṭṭhā. 1.1.410), nên cần hiểu rằng trí tuệ quán xét đạo v.v., là giải thoát tri kiến. Giải thoát, giải thoát, sự đoạn tận, về mặt ý nghĩa là một. Trong câu “tri kiến về sự đoạn tận, tri kiến về sự không sanh khởi” (dha. sa. dukamātikā 142; dī. ni. 3.304), sự đoạn tận ở đây có nghĩa là đạo, sự đoạn tận tham ái, sự đoạn tận sân hận là tên gọi khác của quả và Niết-bàn, điều đó đã có trong kinh. Sự đoạn tận của các phiền não đã đoạn trừ là sự đoạn tận tự nhiên. Bằng từ **v.v.**, các phẩm chất như ba minh, sáu thông, bốn vô ngại giải, v.v., được bao hàm. Hợp nhất theo nghĩa có được và không bị suy giảm. **Ruộng phước cho những người mong cầu thiện pháp**, từ kinh “ruộng phước vô thượng của thế gian”, vì là nơi nảy mầm của thiện pháp, và theo kinh tạng, vì là duyên y chỉ, nên Tăng đoàn là ruộng phước của thiện pháp, chứ không phải của những người mong cầu thiện pháp. Do đó, nếu nói rằng điều đó không hợp lý thì sao? Không, vì ý nghĩa của kinh cho phép. Trong kinh đã nói “ruộng phước vô thượng của thế gian” (saṃ. ni. 4.341). Của thế gian nào? Tăng đoàn là ruộng phước của người mong cầu phước, vì là nơi y chỉ của phước nên Tăng đoàn là ruộng phước, và họ được gọi là người mong cầu thiện pháp. Trong đời, ruộng của Devadatta, ruộng của Yaññadatta, vì là nơi y chỉ của lúa và lúa mạch nên cũng được gọi là ruộng lúa, ruộng lúa mạch. **Thánh Tăng**, vì đã diệt trừ phiền não nên là Tăng đoàn thanh tịnh, của các bậc Thánh, hoặc đã đạt đến trạng thái Thánh, và vì đồng nhất về giới và kiến nên là Tăng đoàn. Một số người viết rằng

“bằng từ ‘Thánh’, Ngài loại trừ Tăng đoàn quy ước”, điều đó không hay vì nó đã được đặc tả bằng việc nắm bắt phẩm chất giải thoát tri kiến. **Bằng đầu**, bằng điều này, Ngài thể hiện sự cung kính bằng thân, tuy nhiên, vì tôn kính các phẩm chất trong Tăng đoàn tối thượng, Ngài chỉ nêu ra bộ phận cao quý nhất và nói “con xin đánh lễ bằng đầu”. Sự cao quý của đầu là do nó là nơi nương tựa của các giác quan cao quý là mắt và tai, và sự cao quý của chúng cần được hiểu là do chúng là nhân của sự thấy biết vô thượng và sự nghe biết vô thượng. Ở đây, người giỏi liên kết nói –

“Upogghāto padañceva, padattho padaviggaho;
Codanāpratyavajjānaṃ, byākhyā tantassa chabbidhā”ti. –

“Lời mở đầu, từ, ý nghĩa của từ, sự phân tích từ;
Sự chất vấn và phản bác, sự giải thích của kinh điển có sáu loại.” –

Evamavativā kasmā ratanattayapaṇāmaṃ paṭhamam vuttanti? Vuccate – satācārattā. Ācāro kiresa sappurisānaṃ, yadidaṃ saṃvaṇṇanārambhe ratanattayapūjāvidhānaṃ. Tasmā “satācārato bhaṭṭhā mā mayaṃ homā”ti karīyati, catugambhīrabhāvayuttañca vinayapiṭakaṃ saṃvaṇṇetukāmassa mahāsamuddaṃ ogāhantassa viya paññāveyyattiyasamannāgatassāpi mahantaṃ bhayaṃ hoti, bhayakkhayāvahañcetaṃ ratanattayaguṇānussaraṇajanitaṃ paṇāmapūjāvidhānaṃ. Yathāha “evaṃ buddhaṃ sarantāna”ntiādi (saṃ. ni. 1.249). Apicācariyo satthupūjāvidhānena asatthari satthābhinivesassa lokassa yathābhūtaṃ satthari eva sammāsambuddhe satthusambhāvanaṃ uppādeti, asatthari satthusambhāvanaṃ pariccajāpeti, “tathāgatappaveditaṃ dhammavinayaṃ attano dahatī”ti vuttadosaṃ pariharati. Antarāyabahulattā khandhasantatiyā vipakatāya vinayasamvaṇṇanāya attano āyuvaṇṇasukhabalānaṃ parikkhayasambhavāsaṅkāya “abhivādanasīlissa...pe... āyu vaṇṇo sukhaṃ bala”nti (dha. pa. 109) vuttānisamse yāva saṃvaṇṇanāpariyosānā pattheti. Api cettha buddhassa bhagavato paṇāmapūjāvidhānaṃ sammāsambuddhabhāvādhigamatthaṃ **buddhayānaṃ** paṭipajjantānaṃ ussāhaṃ janeti. Lokiyalokuttarabhedassa, lokuttarasseva vā saddhammassa pūjāvidhānaṃ paccekabuddhabhāvādhigamatthaṃ **paccekabuddhayānaṃ** paṭipajjantānaṃ ussāhaṃ janeti. Saddhammapaṭivedhamattābhilāsino hi te. Paramatthasaṅghapūjāvidhānaṃ paramatthasaṅghabhāvādhigamatthaṃ **sāvakayānaṃ** paṭipajjantānaṃ ussāhaṃ janeti, maṅgalādīni vā sātthāni anantarāyāni ciraṭṭhitikāni bahumatāni ca bhavantīti evaṃladdhikānaṃ cittaparitosanattaṃ “pūjā ca pūjaneyyāna”nti bhagavatā pasatthamaṅgalaṃ karoti. Vuccate ca –

Tại sao không nói như vậy mà lại nói lời đánh lễ Tam Bảo trước tiên? Được trả lời – vì đó là thông lệ của người hiền. Đây là thông lệ của người tốt, đó là nghi thức cúng dường Tam

Bảo khi bắt đầu soạn Chú giải. Do đó, được thực hiện với ý nghĩ “chúng ta đừng đi chệch khỏi thông lệ của người hiền”. Và người muốn chú giải Tạng Luật, vốn có bốn sự sâu sắc, cũng có nỗi sợ hãi lớn, giống như người lặn xuống biển lớn, ngay cả khi có đủ trí tuệ và sự khéo léo, và nghi thức đánh lễ cúng dường này, phát sinh từ sự tưởng nhớ các phẩm chất của Tam Bảo, có thể xua tan nỗi sợ hãi. Như Ngài đã nói “khi tưởng nhớ đến Phật như vậy” v.v.. (sam. ni. 1.249). Hơn nữa, vị thầy, bằng nghi thức cúng dường bậc Đạo Sư, làm cho thế gian, vốn có sự tin tưởng vào bậc đạo sư không thật, phát sinh sự tôn kính bậc Đạo Sư một cách đúng đắn nơi đáng Chánh Đẳng Chánh Giác, làm cho họ từ bỏ sự tôn kính bậc đạo sư không thật, và tránh được lỗi đã nói “người ấy đốt cháy Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng”. Vì dòng tương tục của các uẩn có nhiều trở ngại, và vì sự chú giải Luật bị gián đoạn, do lo ngại về sự suy giảm tuổi thọ, sắc đẹp, hạnh phúc và sức mạnh của mình, vị ấy mong cầu những lợi ích đã nói “đối với người có thói quen đánh lễ... tuổi thọ, sắc đẹp, hạnh phúc, sức mạnh” (dha. pa. 109) cho đến khi hoàn thành việc chú giải. Hơn nữa, ở đây, nghi thức đánh lễ cúng dường Đức Phật, bậc Thế Tôn, tạo ra sự phấn khởi cho những người đang thực hành **Phật thừa** để chứng đắc Phật quả. Nghi thức cúng dường Chánh pháp, được phân chia thành thế gian và siêu thế, hoặc chỉ siêu thế, tạo ra sự phấn khởi cho những người đang thực hành **Độc Giác Phật thừa** để chứng đắc Độc Giác Phật quả. Vì họ chỉ khao khát chứng ngộ Chánh pháp. Nghi thức cúng dường Tăng đoàn chân đế tạo ra sự phấn khởi cho những người đang thực hành **Thanh Văn thừa** để chứng đắc trạng thái Tăng đoàn chân đế, hoặc để làm hài lòng tâm của những người có niềm tin rằng các việc làm có ý nghĩa, không có trở ngại, tồn tại lâu dài và được nhiều người tôn kính, như các việc phước lành v.v., vị ấy thực hiện phước lành đã được Đức Thế Tôn tán thán “cúng dường những bậc đáng cúng dường”. Và được nói rằng –

“Maṅgalaṃ bhagavā buddho, dhammo saṅgho ca maṅgalaṃ;
Maṅgalādīni sātthāni, sīghaṃ sijjhanti sabbaso.

“Đức Phật, bậc Thế Tôn, là phước lành, Pháp và Tăng cũng là phước lành;
Các việc có ý nghĩa bắt đầu bằng phước lành, tất cả đều nhanh chóng thành tựu.

“Satthu pūjāvidhānena, evamādī bahū guṇe;
Labhatīti vijānanto, satthupūjāparo siyā”ti.

“Bằng nghi thức cúng dường bậc Đạo Sư, người ta nhận được nhiều phẩm chất như vậy;
Biết được điều đó, người nên chuyên tâm cúng dường bậc Đạo Sư.”

Ettha ca satthupadhānattā dhammasaṅghānaṃ pūjāvidhānaṃ satthupūjāvidhānamicceva
daṭṭhabbaṃ sāsanato lokato ca. Tenetaṃ vuccati –

Ở đây, vì bậc Đạo Sư là chính, nên nghi thức cúng dường Pháp và Tăng cũng nên được xem là nghi thức cúng dường bậc Đạo Sư, cả từ giáo pháp và từ thế gian. Do đó, điều này

được nói –

“Satthā”ti dhammo sugatena vutto;

Nibbānakāle yamato sa satthā;

Suvatthigāthāsu “tathāgato”ti;

Saṅgho ca vutto yamato sa satthā.

“‘Bậc Đạo Sư’ là Pháp do đấng Thiện Thệ thuyết giảng;

Khi Ngài sắp nhập Niết-bàn, Ngài đã nói rằng Pháp là bậc Đạo Sư;

Trong các câu kệ cầu an, ‘Như Lai’ cũng đã được nói;

Tăng đoàn cũng được gọi là bậc Đạo Sư.

Kiñca bhiyyo –

Hơn nữa –

Dhammakāyo yato satthā, dhammo satthā tato mato;

Dhammatthito so saṅgho ca, satthusāṅkhyam nigacchati.

Vì Pháp thân là bậc Đạo Sư, nên Pháp được xem là bậc Đạo Sư;

Tăng đoàn, những người sống trong Pháp, cũng được kể là bậc Đạo Sư.

Santi hi loke vattāro kosagatam asim gahetvā tthitam purisam visum aparāmasitvā “asim gahetvā tthito eso”ti. Tenevāha cāriyamātraccevā –

Có những người trên đời, khi thấy một người cầm một thanh gươm trong bao, không nói riêng về người đó mà nói “người đó đang cầm gươm”. Chính vì vậy, vị thầy đã nói –

“Namatthu buddharatnāya, dhammaratnāya te namo;

Namatthu saṅgharatnāya, tiratnasamavānayī”ti.

“Con xin đánh lễ Phật bảo, xin đánh lễ Pháp bảo của Ngài;

Con xin đánh lễ Tăng bảo, sự hòa hợp của ba ngôi báu.”

Apica sabbadhammesu appaṭihataññānimittānuttaravimokkhapātubhāvābhisaṅkhātam khandhasantānamupādāya “buddho”ti yadi paññāpiyati, dhammo paṇāmārahoti kā eva kathā, saṅgho ca “saṅghe gotami dehi, saṅghe te dinne ahañceva pūjito bhavissāmi saṅgho cā”ti vuttattā bhājananti dīpeti. Atha vā “buddhasubodhito dhammo ācariyaparamparāya suvaṇṇabhājane pakkhittatelaṃmiva aparihāpetvā yāvajjatanā ābhatattā eva mādisānampi sotadvāramanuppatto”ti saṅghassa ācariyo atīva ādarena paṇāmaṃ karoti “sirasā namāmī”ti.

Hơn nữa, nếu “Phật” được quy định dựa trên dòng tương tục của các uẩn, vốn là sự biểu hiện của sự giải thoát vô thượng không có đối tượng là trí tuệ không bị cản trở trong tất cả các pháp, thì Pháp có xứng đáng được đánh lễ hay không, còn gì để nói, và Tăng đoàn, vì

đã được nói “Gotami, hãy cúng dường cho Tăng đoàn, khi con cúng dường cho Tăng đoàn, cả ta và Tăng đoàn đều được cúng dường”, nên chỉ ra rằng đó là vật chứa. Hoặc là “Pháp do Đức Phật giác ngộ một cách hoàn hảo, đã được truyền thừa từ các thế hệ thầy tổ, giống như dầu được đổ vào một chiếc bình vàng không bị hao hụt, đã được mang đến cho đến ngày nay và đã đến được cửa tai của những người như chúng ta”, vị thầy đã đánh lễ Tăng đoàn với sự tôn kính vô cùng, nói rằng “con xin đánh lễ bằng đầu”.

Evam anekavidham paṇāmappayojanaṃ vadanti, ācariyena pana adhippetappayojanaṃ attanā eva vuttaṃ **“iccevamaccantanamassaneyya”**ntiādinā catutthagāthāya. **Iceva** nti ettha **iti**-saddo ratanattayapūjāvidhānaparisamattattho. Yadi evaṃ yathāvihitamattameva pūjāvidhānaṃ arahati ratanattayaṃ, na tato uddhanti āpajjati anīṭṭhappasaṅganivāraṇattham **“evamaccantanamassaneyya”**nti āha. Tattha evanti iminā yathāvuttavidhiṃ dasseti. Yathāvuttana vidhinā, aññena vā tādīsena accantameva muhuttamapi aṭṭhatvā abhikkhaṇaṃ nīrantaraṃ niyāmena namassanārahaṃ namassamānassa hitamahapphalakaraṇatoti attho. Evaṃvidhaṃ dullabhaṭṭhena mahapphalatṭhena ca siddhaṃ ratanabhāvaṃ ratanattayaṃ namassamāno yaṃ puññābhisandaṃ alattaṃ alabhiṃ. Akusalamalaṃ tadanāgādippahānena punāti puññaṃ. Kilesadarathappaṭippassaddhiyā sītalattā cittaṃ abhisandeti abhisando. Puññañca taṃ abhisando cāti puññābhisando, taṃ **puññābhisandaṃ. Gaṇṭhipade** pana **“puññamahattaṃ”**nti bhaṇanti, **“vipula”**nti abhidhānato so attho na yujjati ācariyo. Atha vā puññānaṃ abhisando puññābhisando, taṃ **puññābhisandaṃ**. Sanda savaneti dhātu. Tasmā puññasotaṃ puññussayanti attho yujjati, taṃ pana vipulaṃ, na parittanti dassitaṃ **vipula-saddena**.

Người ta nói về nhiều mục đích khác nhau của việc đánh lễ như vậy, nhưng mục đích mà vị thầy chủ trương đã được chính ngài nói ra trong câu kệ thứ tư bắt đầu bằng

“iccevamaccantanamassaneyya” (Thế là, đáng như vậy, tối thượng, xứng đáng được lễ bái tuyệt đối). Ở đây, trong từ **“Iceva”**, từ **“iti”** có nghĩa là kết thúc nghi thức cúng dường Tam Bảo. Nếu nói như vậy thì Tam Bảo chỉ xứng đáng được cúng dường theo nghi thức đã quy định, chứ không hơn, điều này sẽ dẫn đến một kết luận không mong muốn. Để ngăn chặn sự suy diễn không mong muốn đó, ngài đã nói

“evamaccantanamassaneyya” (Đáng như vậy, tối thượng, xứng đáng được tôn kính tuyệt đối). Ở đây, từ **“evam”** chỉ ra phương pháp đã nói. Theo phương pháp đã nói, hoặc một phương pháp tương tự khác, người ta nên đánh lễ một cách liên tục, không ngừng nghỉ dù chỉ một khoảnh khắc, bởi vì việc đánh lễ bậc đáng được đánh lễ sẽ mang lại kết quả lớn lao và lợi ích. Khi đánh lễ Tam Bảo, vốn đã được chứng minh là bảo vật do tính chất hiếm có và kết quả to lớn như vậy, tôi đã nhận được dòng phước báu nào. Điều làm thanh tịnh các uế nhiễm bất thiện bằng cách đoạn trừ chúng ở từng phần được gọi là phước. Điều

làm cho tâm mát mẻ, lắng dịu khỏi sự thiêu đốt của phiền não được gọi là dòng chảy. Phước và dòng chảy đó là dòng phước báu, đó là **dòng phước báu**. Trong **Gaṇṭhipade** (các từ mẫu chốt), họ nói là “sự vĩ đại của phước”, nhưng vị thầy cho rằng ý nghĩa đó không hợp lý vì có từ “vipula” (rộng lớn). Hoặc là, dòng chảy của các phước là dòng phước báu, đó là **dòng phước báu**. Động từ “sanda” có nghĩa là chảy. Do đó, có nghĩa là dòng phước, nguồn phước là hợp lý, và điều đó là rộng lớn chứ không phải nhỏ hẹp, được chỉ ra bằng từ “vipula”.

Pañcamagāthā **yasmim** vinayapiṭake pālito ca atthato ca anūnaṃ lajjipuggalesu pavattanaṭṭhena **ṭhite** sakalaṃ tividhampi **sāsanam** tesveva puggalesu **paṭiṭṭhitam** hoti. Kassa sāsanti ce? **Aṭṭhitassa** bhagavato. Bhagavā hi ṭhitihetubhūtāya ucchedadiṭṭhiyā abhāvena aṭṭhitoti vuccati. Ucchedadiṭṭhiko hi paraloke nirapekkho kevalaṃ kāmasukhallikānuyogamanuyuñjanto tiṭṭhati, na paralokahitāni puññāni kattaṃ byāvaṇṇaṃ hoti, sassatadiṭṭhiko tāni kattaṃ āyūhati. Bhagavā pana tathā atīṭṭhanto anāyūhanto majjhimam paṭipadam paṭipajjanto sayañca ogham tari, pare ca tāresi. Yathāha “appatiṭṭham khvāham, āvuso, anāyūham oghamatari”nti (saṃ. ni. 1.1). Catubrahmavihārasena sattesu suṭṭhu sammā ca ṭhitassāti atthavasena vā **susaṇṭhitassa**. Susaṇṭhitattā hesa kevalaṃ sattānaṃ dukkhaṃ apānetukāmo hitaṃ upasaṃharitukāmo sampattiyā ca pamodito apakkhapatito ca hutvā vinayaṃ deseti, tasmā imasmim vinayaṃ vaṇṇanādhikāre sārūppāya thutiyā thomento āha “susaṇṭhitassā”ti. **Gaṇṭhipade** pana “manāpiye ca kho, bhikkhave, kammavipāke paccupaṭṭhite”ti (dī. ni. aṭṭha. 2.35; ma. ni. aṭṭha. 2.386) suttassa, “susaṇṭhānā surūpatā”ti (khu. pā. 8.11) suttassa ca vasena susaṇṭhitassāti attho vutto, so adhippetādhikārānurūpo na hoti. **Amissanti** kim vinayaṃ amissaṃ, udāhu pubbācariyānubhāvanti? Nobhayampi. Amissā eva hi vinayaṭṭhakathā. Tasmā bhāvanapūṃsakavasena amissaṃ taṃ vaṇṇayissanti sambandho. **Pubbācariyānubhāva** nti aṭṭhakathā “yasmā pure aṭṭhakathā akāṃsū”ti abhidhānato tesam ānubhāvo nāma hoti. Kiñci apubbaṃ disvā santi hi loke vattāro “kassesa ānubhāvo”ti. Atha vā bhagavato adhippāyaṃ anugantvā taṃtampāṭhe atthaṃ bhāvayati vibhāvayati, tassa tassa vā atthassa bhāvanā vibhāvanāti ānubhāvo vuccati aṭṭhakathā.

Câu kệ thứ năm, **trong** tạng Luật nào, không thiếu sót cả về Pāli lẫn ý nghĩa, **khi được duy trì** trong những người biết hổ thẹn, thì toàn bộ **giáo pháp** ba loại cũng **được thiết lập vững chắc** trong chính những người đó. Nếu hỏi giáo pháp của ai? Của Đức Thế Tôn, **bậc không đứng yên**. Đức Thế Tôn được gọi là không đứng yên vì Ngài không có đoạn kiến, vốn là nguyên nhân của sự tồn tại (trong luân hồi). Người có đoạn kiến, vì không quan tâm đến đời sau, chỉ chuyên tâm theo đuổi dục lạc, chứ không nỗ lực làm các việc phước thiện vì lợi ích cho đời sau. Người có thường kiến thì cố gắng làm những việc đó.

Còn Đức Thế Tôn, không đứng yên như vậy, không nỗ lực (theo hai cực đoan đó), Ngài thực hành trung đạo, tự mình vượt qua bực lưu và đưa người khác qua. Như Ngài đã nói “Này hiền giả, ta không đứng lại, không cố gắng, đã vượt qua bực lưu” (sam. ni. 1.1). Hoặc theo ý nghĩa, **bạc an trú tốt đẹp** là bạc an trú một cách tốt đẹp và đúng đắn trong chúng sanh nhờ bốn phạm trú. Vì an trú tốt đẹp, Ngài chỉ muốn loại bỏ khổ đau cho chúng sanh, mang lại lợi ích, vui mừng với sự thành công của họ và không thiên vị, mà thuyết giảng Luật. Do đó, trong chương chú giải Luật này, ngài đã tán thán bằng một lời khen ngợi phù hợp, nói rằng “của bạc an trú tốt đẹp”. Trong **Gaṇṭhipade**, ý nghĩa của “susaṇṭhitassā” được giải thích dựa trên kinh “Này các Tỳ-khưu, khi quả báo của nghiệp tốt và xấu hiện tiền” (dī. ni. aṭṭha. 2.35; ma. ni. aṭṭha. 2.386) và kinh “hình dáng xinh đẹp, dung sắc ưa nhìn” (khu. pā. 8.11), ý nghĩa đó không phù hợp với chủ đề đang được đề cập. **Không pha trộn**, là gì? Là Luật không pha trộn, hay là uy lực của các bậc thầy xưa? Không phải cả hai. Chú giải Luật vốn đã không pha trộn. Do đó, mối liên hệ là: tôi sẽ chú giải nó một cách không pha trộn, theo giống trung. **Uy lực của các bậc thầy xưa**, Chú giải được gọi là uy lực của họ vì có câu nói “vì các bậc thầy xưa đã làm Chú giải”. Khi thấy một điều gì đó chưa từng có, có những người trên đời nói “đây là uy lực của ai?”. Hoặc là, Chú giải được gọi là uy lực vì nó làm sáng tỏ, làm rõ ý nghĩa trong các bản văn này khác, theo đúng ý của Đức Thế Tôn, hoặc vì nó là sự làm sáng tỏ, làm rõ ý nghĩa này khác.

Pubbācariyānubhāve sati kim puna taṃ vaṇṇayissanti iminā ārambhenāti tato vuccanti chaṭṭhasattamaṭṭhamanavamagāthāyo. Tattha ariyamaggañāṇambunā niddhotamalattā visuddhavijjehi, teneva niddhotāsavattā visuddhapaṭisambhidehi, visuddhapaṭisambhidattā ca saddhammasaṃvaṇṇanakovidēhīti yojanā veditabbā. Keci “pubbācariyāti vutte lokācariyāpi, sāsane rāhulācariyādayopi saṅgayhanti, te apānetuṃ kāmāñcātiādi vutta”nti vadanti. “Taṃ vaṇṇayissa”nti vuttattā pubbaṭṭhakathāya ūnabhāvo dassitoti ce? Na, cittehi nayehehi saṃvaṇṇitoti dassetuṃ “**kāmāñcā**” tiādi vuttaṃ. Saddhammaṃ saṃvaṇṇetuṃ kovidehi, tāya saṃvaṇṇanāya vā kovidehi **saddhammasaṃvaṇṇanakovidēhi**.

Khi đã có uy lực của các bậc thầy xưa, tại sao lại chú giải nó một lần nữa với sự khởi đầu này? Do đó, các câu kệ thứ sáu, bảy, tám và chín được nói ra. Ở đây, cần hiểu sự kết hợp như sau: bởi những vị có trí tuệ thanh tịnh vì các uế nhiễm đã được tẩy sạch bằng nước trí tuệ Thánh đạo, bởi những vị có vô ngại giải thanh tịnh vì các lậu hoặc đã được tẩy sạch bằng chính trí tuệ đó, và bởi những vị thông thạo việc chú giải Chánh pháp vì có vô ngại giải thanh tịnh. Một số người nói rằng “khi nói ‘các bậc thầy xưa’, các vị thầy trên thế gian và các vị thầy trong giáo pháp như trưởng lão Rāhula cũng được bao gồm, để loại trừ họ, ngài đã nói ‘kāmāñcā’ v.v.”. Nếu nói rằng vì đã nói “Ta sẽ chú giải nó”, nên đã chỉ ra sự thiếu sót của Chú giải xưa? Không phải, “kāmāñcā” v.v. được nói để chỉ ra rằng sẽ chú

giải bằng những phương pháp tuyệt vời. Bởi những vị thông thạo việc chú giải Chánh pháp, hoặc thông thạo nhờ sự chú giải đó, nên gọi là **bởi những vị thông thạo việc chú giải Chánh pháp**.

Sallekhiyeti kilesajātaṃ bāhullaṃ vā sallikhati tanuṃ karotīti sallekho, sallekhassa bhāvo sallekhiyaṃ, tasmīṃ sallekhiye. **Nosulabhūpamehīti** asulabhūpamehi.

Mahāvihārassāti mahāvihāravaṃsaṃsa. Paññāya accuggataṭṭhena dhajo upamā etesanti dhajūpamā, tehi **dhajūpamehi**. Sambuddhavarāṃ anuayehi anugatehi

sambuddhavarāṃvayehi, buddhādhippāyānugehīti adhippāyo. Idha vara-saddo “sāmaṃ saccāni buddhattā sambuddho”ti abhidhānato paccekabuddhāpi saṅgayhanti. Tasmā te apanetuṃ vutto.

Trong sự khổ hạnh, điều làm cho mòn đi, làm cho mỏng đi đám phiền não hoặc sự dối dào của chúng được gọi là khổ hạnh, trạng thái của khổ hạnh là sự khổ hạnh, trong sự khổ hạnh đó. **Bởi những ví dụ không dễ tìm**, là bởi những ví dụ khó tìm. **Của Đại Tự**, là của dòng dõi Đại Tự. Những vị có ví dụ là ngọn cờ vì sự cao siêu của trí tuệ, bởi những vị đó là **bởi những vị như ngọn cờ**. Bởi những vị đã đi theo, đã noi theo đấng Chánh Đẳng Chánh Giác tối thượng là **bởi những vị thuộc dòng dõi đấng Chánh Đẳng Chánh Giác tối thượng**, ý nói là những vị theo đúng ý của Đức Phật. Ở đây, từ “vara” (tối thượng), vì có nói “tự mình giác ngộ các chân lý nên là Chánh Đẳng Chánh Giác”, nên các vị Phật Độc Giác cũng được bao gồm. Do đó, để loại trừ họ, từ này đã được nói ra.

Aṭṭhakathāya ūnabhāvaṃ dassetvā idāni attano karaṇavisesaṃ tassa payojanañca dassetum **“saṃvaṇṇanā”**tiādīmāha. **Na kiñci atthaṃ abhisambhuṇātīti** kiñci payojanaṃ phalaṃ hitaṃ na sādhetīti attho “na taṃ tassa bhikkhuno kiñci atthaṃ anubhotī”tiādīsu (pārā. 538) viya. **Ajjhesanaṃ buddhasirivhayassā** ti iminā yasmā sahampatibrahmunā ajjhīṭṭhena dhammo desito bhagavatā, sārīputtassa ajjhesanaṃ nissāya vinayo paññatto, tasmā ayampi ācariyo taṃ ācariyavattaṃ pūjento imaṃ saṃvaṇṇanaṃ buddhasirittherassa yācanaṃ nissāya akāsīti dasseti.

Samanussarantoti tassābhāvaṃ dīpeti ādarañca.

Sau khi chỉ ra sự thiếu sót của Chú giải, bây giờ để chỉ ra sự đặc biệt trong việc làm của mình và mục đích của nó, ngài nói **“saṃvaṇṇanā”** v.v.. **Không hiểu được bất kỳ ý nghĩa nào** có nghĩa là không mang lại bất kỳ lợi ích, kết quả, điều tốt lành nào, giống như trong các câu “điều đó không mang lại lợi ích gì cho vị Tỳ-khưu ấy” v.v.. (pārā. 538).

Lời thỉnh cầu của ngài Buddhasiri, bằng điều này, ngài chỉ ra rằng, vì Pháp được Đức Thế Tôn thuyết giảng do lời thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati, và Luật được chế định do lời thỉnh cầu của Sārīputta, nên vị thầy này, để tôn trọng bốn phận của vị thầy đó, đã thực hiện bài chú giải này do sự yêu cầu của trưởng lão Buddhasiri. **Khi tưởng nhớ**, điều này thể hiện sự vắng mặt của ngài và lòng tôn kính.

Tato paraṃ dve gāthāyo kattabbavidhidassanatthaṃ vuttā. Tena tāsū aṭṭhakathāsu vuttavinicchayaṃ paccayavimatiṃ vinodeti, ekaṭṭhakathāya kusalassa vā “ayaṃ nayo aṭṭhakathāyaṃ natthī”ti paṭikkhepaṃ nivāreti, ayuttatthapariccāgena tattha abhinivīṭṭhānaṃ abhinivesaṃ pariccajāpeti, theravādadassanena vinayavinicchayaṃ pati vinayadharānaṃ kārāṇopapattito uḥāpohakkamaṃ dasseti, ayuttattheravādapāṭikkhepena puggalappamāṇataṃ paṭikkhipatīti ime cānisamsā kattabbavidhidassanena dassitā honti. Saṃvaṇṇanaṃ tañca samārabhanto tassā saṃvaṇṇanāya mahāaṭṭhakathaṃ sarīraṃ katvā samārabhissaṃ, mahāpaccariyampi yo vutto vinicchayo, tattheva kurundīnāmādīsu loke vissutāsū aṭṭhakathāsu ca yo vutto vinicchayo, tatopi vinicchayato mahāaṭṭhakathānāyena, vinayayuttiyā vā yuttamatthaṃ tassa sarīrassa alaṅkāraṃ viya gaṇhanto samārabhissaṃ. Kim saṃvaṇṇanameva, na aññanti dassanatthaṃ puna saṃvaṇṇanāggahaṇaṃ. Atha vā antogadhattheravādaṃ saṃvaṇṇanaṃ katvā samārabhissanti yojanā veditabbā. Theravādā hi bahiaṭṭhakathāya vicaranti. Ettha **ādi**-saddena cūḷapaccariandhakaariyaṭṭhakathāpannavārādayopi saṅgahitā . Tattha **paccarī** nāma sīhaḷabhāsāya uḷumpaṃ kira, tasmīṃ nisīditvā katattā tameva nāmaṃ jātāṃ. Kurundīvallivihāro nāma atthi, tattha katattā **kurundī** nāma jātā. Sau đó, hai câu kệ được nói để chỉ ra phương pháp cần phải làm. Qua đó, ngài giải tỏa sự nghi ngờ về các quyết định và các yếu tố trong các bộ Chú giải đó, ngăn chặn sự bác bỏ của người chỉ giỏi một bộ Chú giải rằng “phương pháp này không có trong Chú giải”, làm

cho những người cố chấp vào ý nghĩa không hợp lý từ bỏ sự cố chấp của họ, chỉ ra cho các vị trì Luật con đường suy luận và phán đoán dựa trên lý lẽ về sự phân tích Luật theo quan điểm của Thượng Tọa Bộ, và bác bỏ việc lấy cá nhân làm tiêu chuẩn bằng cách bác bỏ những quan điểm không hợp lý của Thượng Tọa Bộ. Những lợi ích này được chỉ ra bằng việc trình bày phương pháp cần phải làm. Khi bắt đầu chú giải đó, tôi sẽ lấy bộ Đại Chú Giải làm thân cốt để bắt đầu, và cả quyết định đã được nói trong bộ Mahāpaccari, cũng như quyết định đã được nói trong các bộ Chú giải nổi tiếng trên thế gian như Kurundī, từ những quyết định đó, tôi sẽ lấy ý nghĩa hợp lý theo phương pháp của Đại Chú Giải hoặc theo lý lẽ của Luật, như một sự trang sức cho thân cốt đó, để bắt đầu. Tại sao lại dùng từ “chú giải” một lần nữa để chỉ ra rằng chỉ là chú giải chứ không phải cái khác? Hoặc là, cần hiểu sự kết hợp là: tôi sẽ bắt đầu sau khi đã thực hiện một bài chú giải bao gồm cả quan điểm của Thượng Tọa Bộ. Vì các quan điểm của Thượng Tọa Bộ lưu hành bên ngoài Chú giải. Ở đây, bằng từ “**v.v.**”, các bộ như Cūlapaccari, Andhaka, Ariyaṭṭhakathāpannavāra v.v. cũng được bao gồm. Ở đây, **Paccari** là một chiếc bè trong tiếng Tích Lan, vì được thực hiện khi ngồi trên đó nên có tên như vậy. Có một tu viện tên là Kurundīvallivihāra, vì được thực hiện ở đó nên có tên là **Kurundī**.

Samma samārabhissanti kattabbavidhānaṃ sajjetvā ahaṃ ṭhito, tasmā **taṃ me nisāmentūti** gāthāya taṃ saṃvaṇṇanaṃ me mama, mayā vā vuccamānanti pāṭhaseso . **Nisāmentu** passantu paññācakkhunā suṇantu vā saddhāvīriyapītipāmojjābhisaṅkhārena saṅkharitvā pūjayantā **sakkaccaṃ dhammaṃ**. Kassa dhammaṃ? **Dhammappadīpassa tathāgatassa**. Kim dasseti? Padīpaṭṭhāniyo hi dhammo hitāhitappakāsanato, padīpadharaṭṭhāniyo dhammadharo tathāgato, tasmā parinibbutepi tasmim tathāgate tattha sokaṃ akatvā sakkacca dhammaṃ paṭimānayaṇtā nisāmentūti dasseti. Atha vā “dhammakāyā tathāgatā”ti (dī. ni. 3.118) abhidhānato dhammo ca so padīpo cāti **dhammappadīpo**, bhagavā.

Tôi sẽ bắt đầu một cách đúng đắn, tôi đã sẵn sàng với phương pháp cần phải làm, do đó, trong câu kệ “**hãy lắng nghe tôi**”, bài chú giải đó của tôi, hoặc đang được tôi nói. **Hãy lắng nghe**, hãy nhìn bằng con mắt trí tuệ hoặc hãy nghe, trong khi tôn kính bằng cách tạo ra đức tin, tinh tấn, hỷ và hoan hỷ, **một cách cung kính Pháp**. Pháp của ai? **Của Như Lai, ngọn đèn của Pháp**. Điều này cho thấy gì? Pháp giống như ngọn đèn vì nó soi sáng điều lợi và điều hại, Như Lai, người trì Pháp, giống như người cầm đèn, do đó, ngay cả khi Như Lai đã nhập diệt, không nên sầu muộn về điều đó mà hãy cung kính lắng nghe Pháp. Hoặc là, vì có nói “Như Lai là Pháp thân” (dī. ni. 3.118), nên Ngài vừa là Pháp vừa là ngọn đèn, đó là **Dhammappadīpo**, Đức Thế Tôn.

Yo dhammavinayo yathā buddhena vutto, so tatheva buddhaputtehi sāvakehi **ñāto** avabuddho, yehi **tesaṃ** buddhaputtānaṃ **matim** adhippāyaṃ **accajantā** niravasesaṃ gaṇhantā. **Pureti purā**, porāṇattherā vā. **Aṭṭhakathāti** aṭṭhakathāyo,

upayogabahuvacanam.

Pháp và Luật nào đã được Đức Phật nói ra, thì đã được các vị Phật tử, các vị Thanh văn **biết**, hiểu rõ như vậy, những vị **không vượt qua ý**, tức là ý muốn **của các vị** Phật tử đó, mà tiếp nhận một cách trọn vẹn. **Xưa**, là ngày xưa, hoặc các vị trưởng lão thời xưa. **Chú giải**, là các bộ Chú giải, dùng số nhiều.

Yam atthajātam aṭṭhakathāsu vuttam, tam sabbampi pamādalekhakānam pamādalekhamattam vajjayitvā. Kim sabbesampi pamānam? Na, kintu sikkhāsu sagāravānam idha vinayamhi paṇḍitānam, mahāaṭṭhakathāyam pana saccepi alikepi dukkaṭameva vuttam, tam pamādalekhanti veditabbam. Pamādalekham vajjayitvā pamānam hessatīti sambandho.

Tất cả ý nghĩa nào đã được nói trong các bộ Chú giải, ngoại trừ những lỗi sao chép của những người sao chép bất cẩn. Có phải tất cả đều là tiêu chuẩn không? Không, nhưng đối với những người tôn kính các học giới, những người thông thái trong Luật này, thì trong bộ Đại Chú Giải, dù đúng hay sai, cũng chỉ nói là tội tác ác, điều đó nên được hiểu là lỗi sao chép. Mối liên hệ là: ngoại trừ lỗi sao chép, nó sẽ là tiêu chuẩn.

Tato cāti aṭṭhakathāsu vuttaatthajātato tantikkamam pāḷikkamam. Suttantā suttāvayavā. Antoti hidam abbhantarāvayavasambhāvanādīsu dissati. Suttantesu bhavā suttantikā, tesam **suttantikānam**, suttantagantesu āgatavacanānantī attho. Atha vā amīyatīti anto, sādhiyatīti adhippāyo. Kena sādhiyati? Suttana, suttassa anto suttanto, ko so? So so atthavikappo, tasmiṃ suttante niyuttāni vacanāni suttantikāni. Tesam **suttantikānam** vacanānamattham. Tassa tassa āgamasuttassa abhidhammavinayasuttassa cānurūpaṃ paridīpayantī, ayam tāvettha samāsato atthavibhāvanā – “itipi so bhagavā”tiādīnam (saṃ. ni. 2.41; 5.479; a. ni. 6.10; pārā. 1) suttantikānam vacanānamattham āgamasuttantānurūpaṃ. “Vivādādhikaraṇam siyā kusalam siyā akusalam siyā abyākata”nti (cūḷava. 220) evamādīnam abhidhammasuttantikānam vacanānamattham abhidhammasuttantānurūpanti evamādi. **Hessatīti** bhavissati, karīyissatīti adhippāyo. **Vaṇṇanāpīti ettha api** -saddo sampiṇḍanattho, so tasmāti padena yojetabbo. Katham? Paṇḍitānam pamāṇattāpi vitthāramaggassa samāsittattāpi vinicchayassa asesittattāpi tantikkamassa avokkamittattāpi suttantikavacanānam suttantaṭṭhakathānurūpaṃ dīpanatopi tasmāpi sakkaccaṃ anusikkhitabbāti. Ettha “tantikkamam avokkamitvā”ti vacanena siddhepi “aṭṭhakathācariyā verañjakaṇḍādīsu ‘suttantikānam bhāro’ti gatā, mayam pana vatvāva gamissāmā”ti dassetuṃ “suttantikāna”nti vuttam kira.

Và từ đó, từ những ý nghĩa đã được nói trong các bộ Chú giải, **trình tự của kinh điển**, là trình tự của Pāḷi. Các đoạn kinh. Từ “anto” ở đây được thấy trong các nghĩa như bên trong, thành phần, khả năng v.v.. Những gì thuộc về các đoạn kinh là suttantikā, của những **suttantikā**

đó, có nghĩa là của những lời nói đến trong các bộ kinh. Hoặc là, được đo lường là “anto”, ý là được thành tựu. Được thành tựu bởi cái gì? Bởi kinh, phần cuối của kinh là suttanto, đó là gì? Là sự phân biệt ý nghĩa này khác, những lời nói được sử dụng trong đoạn kinh đó là suttantikāni. Ý nghĩa của những lời nói **suttantikānam** đó. Làm sáng tỏ cho phù hợp với kinh của tạng này tạng kia, kinh của tạng Vi Diệu Pháp và kinh của tạng Luật. Đây là sự phân tích ý nghĩa một cách tóm tắt ở đây – ý nghĩa của những lời nói thuộc kinh điển như “itipi so bhagavā” v.v.. (sam. ni. 2.41; 5.479; a. ni. 6.10; pārā. 1) phù hợp với kinh tạng. Ý nghĩa của những lời nói thuộc kinh Vi Diệu Pháp như “Tranh tụng sự có thể là thiện, có thể là bất thiện, có thể là vô ký” (cūḷava. 220) phù hợp với kinh Vi Diệu Pháp, v.v.. **Sẽ là**, sẽ trở thành, ý là sẽ được thực hiện. **Cũng là bài chú giải**, ở đây từ **“api”** có nghĩa là tóm lược, nó nên được kết hợp với từ “tasmā” (do đó). Như thế nào? Cũng vì là tiêu chuẩn cho các bậc hiền triết, cũng vì đã tóm tắt con đường chi tiết, cũng vì đã phân tích quyết định một cách đầy đủ, cũng vì không bỏ qua trình tự kinh điển, cũng vì đã làm sáng tỏ những lời nói thuộc kinh điển phù hợp với chú giải kinh tạng, do đó cũng nên học hỏi một cách cung kính. Ở đây, mặc dù đã rõ ràng qua câu nói “không bỏ qua trình tự kinh điển”, nhưng người ta nói rằng “suttantikānam” được nói để chỉ ra rằng “các vị thầy chú giải, trong các đoạn như Verañjakaṇḍa, đã nói ‘đó là gánh nặng của các nhà kinh điển’ rồi bỏ qua, nhưng chúng tôi sẽ nói rồi mới đi”.

Ganthārambhakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Phần chú giải về Lời Nói Đầu kết thúc.

Bāhiraṇidānakathāvaṇṇanā

Chú giải về Duyên khởi bên ngoài

Tadaṅgavinayādibhedena vinayassabahuttā vinayo tāva vavatthapetabbo. “Buddhena dhammo vinayo ca vutto”ti pubbe vuttattā idāni “vuttaṃ yenā”ti na vattabbanti ce? Tassa evamādivacanāṃ sandhāya vuttanti sambandho. **Dhāritaṃ yena cābhaṭaṃ. Yatthappatiṭṭhitañcetaṇṭi vacanāṃ sakalampi vinayapiṭakaṃ sandhāya vuttaṃ. Attapaccakkhavacanāṃ na hotīti āhacca bhāsitaṃ na hotīti adhippāyo. Na hi bhagavato atītādīsu appaccakkhaṃ kiñci atthi. Yadi attapaccakkhavacanāṃ na hoti, padasodhammāpattiṃ na janeyyāti ce? Na, sāvaka bhāsitaṃ padasodhammāpattijanato. Niyamābhāvā atippasaṅgoti ce? Na, padasodhammasikkhāpadaṭṭhakathāyaṃ “saṅgītittayaṃ āruḷho”ti visesitattā. Tathā aṭṭhakathāyampi saṅgītiṃ āruḷhattā “khandhānaṃ paṭipāṭi...pe... saṃsāroti pavuccatī”ti (dha. sa. aṭṭha. nidānakathā; vibha. aṭṭha. 226 saṅkhārapadaniddesa) evamādivacanāṃ, yañca saṅgītiāruḷhakkamānugataṃ, taṃ padasodhammāpattiṃ janetīti**

āyasmā upatisso.

Vì Luật có nhiều loại, được phân chia theo từng phần Luật v.v., nên trước hết phải xác định rõ về Luật. Nếu nói rằng vì trước đây đã nói “Pháp và Luật đã được Đức Phật nói ra”, nên bây giờ không cần nói “đã được nói bởi ai”? Mối liên hệ là nó được nói liên quan đến câu nói bắt đầu như vậy. Câu nói **“đã được ai gìn giữ và truyền lại. Và nó được thiết lập ở đâu”** được nói liên quan đến toàn bộ tạng Luật. **Không phải là lời nói tự chứng kiến**, ý là không phải là lời nói được nói ra một cách ngẫu nhiên. Vì không có gì là không được Đức Thế Tôn chứng kiến trực tiếp trong quá khứ v.v.. Nếu nói rằng nếu không phải là lời nói tự chứng kiến, nó sẽ không tạo ra tội lỗi cho mỗi từ sai? Không phải, vì lời nói của Thanh văn cũng tạo ra tội lỗi cho mỗi từ sai. Nếu nói rằng vì không có quy định nên sẽ quá rộng? Không phải, vì trong chú giải học giới về tội lỗi cho mỗi từ sai, đã được đặc tả là “đã được đưa vào ba lần kết tập”. Tương tự, trong Chú giải, vì đã được đưa vào kết tập, nên những lời nói như “thứ tự của các uẩn... luân hồi được nói đến” (dha. sa. aṭṭha. nidānakathā; vibha. aṭṭha. 226 saṅkhārapadaniddesa), và những gì theo đúng trình tự đã được kết tập, đều tạo ra tội lỗi cho mỗi từ sai, theo lời của tôn giả Upāli.

Paṭhamamahāsaṅgītikathāvaṇṇanā

Chú giải về Đại kết tập lần thứ nhất

Paṭhamamahāsaṅgīti nāma cāti ettha **ca**-saddo atirekattho, tena aññāpi atthīti dīpeti. Tampi sālavanam upagantvā mittasuhajje apaloketvā nivattanato **upavattananti** pākaṭam jātam kira. **Yamakasālānanti** ekā kira sālapanṭi sīsabhāge, ekā pādabhāge. Tatrāpi eko taruṇasālo sīsabhāgassa āsanne hoti, eko pādabhāgassa, mūlakhandhaviṭṭapapattehi aññamaññam saṃsibbitvā ṭhitasālānantipi vuttam.

Anupādisesāya nibbānadhātuyāti itthambhūtalakkhaṇe karaṇavacanam “katakicco pītija hāsa ceto averamukhenābhatakuṇḍalenā”tiādīsu viya. Parinibbāne parinibbānahetu, tasmim ṭhāne vā mā socittha cittena, mā paridevittha vācāya “paridevanam vilāpa”nti abhidhānato. **Mahāsamaṇenāti** nissakkatthe karaṇavacanam. Sūriyam’sūbhi paṭukarā’bhā’riṇassa tāṇā ityatreva. Yañca bhagavato anuggaḥam, tassa anuggaḥassāti ācariyā. Ekacce pana “yam yasmā aham anuggaḥito”ti vadanti. **Nibbasanānī** ti niṭṭhitavasanakiccāni, mayā paribhuñjitvā apanītāni . Yadi suyuttāni dhāressasīti pucchati, kavacasadisāni sāṇāni. Issariyasadisā nava anupubbavīhārādayo. Aṭṭha samāpattiyo nirodhasamāpatti ca paṭilābhakkamena **“anupubbavīhārā”**ti vuttā.

Và Đại kết tập lần thứ nhất, ở đây từ **“ca”** có nghĩa là thêm vào, qua đó chỉ ra rằng còn có những lần khác. Khu rừng sala đó, sau khi đã hỏi ý kiến các vị bạn bè thân hữu rồi quay về, nên đã trở nên nổi tiếng là **Upavattana**. **Của các cây sala đôi**, một hàng cây

sala ở phía đầu, một hàng ở phía chân. Ở đó, một cây sala non ở gần phía đầu, một cây ở gần phía chân, cũng có nói là các cây sala đứng xen kẽ nhau với gốc, thân, cành, lá. **Bởi Niết-bàn giới vô dư y**, đây là cách dùng công cụ cách trong ý nghĩa chỉ đặc tính, giống như trong các câu “đã làm xong việc, với tâm hoan hỷ, với khuôn mặt không hận thù, với đôi bông tai được mang đến” v.v.. Trong Niết-bàn, là nhân của Niết-bàn, hoặc tại nơi đó, các vị dừng sâu muộn trong tâm, dừng than khóc bằng lời, vì có nói “than khóc là bi ai”. **Bởi bậc Đại Sa-môn**, đây là cách dùng công cụ cách trong ý nghĩa không thể làm khác. Giống như trong câu “bởi tia nắng mặt trời, ánh sáng rực rỡ, nơi nương tựa”. Các vị thầy nói rằng đó là sự ban ơn của Đức Thế Tôn, của sự ban ơn đó. Một số vị khác lại nói “vì tôi đã được ban ơn”. **Y phục**, là những y phục đã dùng xong, đã được tôi dùng và cởi ra. Nếu hỏi ngài sẽ mặc những y phục đã được may kỹ phải không, đó là những y phục bằng vải gai giống như áo giáp. Chín loại thiên tuần tự v.v. giống như quyền uy. Tám thiên chúng và diệt tận định được gọi là “**thiên tuần tự**” theo thứ tự chúng đắc.

Anāgate sannikaṭṭhe, tathātīte cirantane;

Kāladvayepi kavīhi, purāsaddo payujjate.

Trong tương lai gần, cũng như trong quá khứ xa xưa;

Trong cả hai thời, từ “xưa” được các thi sĩ sử dụng.

Satthusāsanameva pariyatti satthusāsana-pariyatti, sā suttageyyādivasena navaṅgā.

Tipiṭakameva sabbapariyattippabhedam dhārentīti

tipiṭakasabbapariyattippabhedadharā. “Vinā na sakkā”ti na vattabbam

“tipiṭakasabbapariyattippabhedadhare”ti vuttattā, evaṃ santepi atthi viseso tehi

sammukhāpi asammukhāpi sutam, therena pana asammukhāpaṭiggahitam nāma natthīti.

Na vāyanti ettha vāti vibhāsā, aññāsipi na aññāsipīti attho. Tatra

uccinane. Bahusaddo vipullattho “anantapāram bahu veditabbamitya”treva. Pubbe

“tipiṭakasabbapariyattippabhedadhare”ti vuttattā “bahu cānena...pe... pariyatto”ti na

yujjati ce? Na, tipītakassa anantattā, tasmā amhe upādāya tena bahu pariyattoti

adhippāyo. Itarathā ānandatthero tehi appassutoti āpajjati, “asammukhā paṭiggahitam

nāma natthī”ti vacanavirodho ca. **Aḍḍhamāso atikkantoti ettha eko divaso naṭṭho, so**

pāṭipadadivaso, kolāhaladivaso nāma so, tasmā idha na gahito. Saṃvegavatthum kittetvā

kīlanato **sādhukīlanam** nāma. **Svepīti api**-saddo apekkhāmantānuññāya. Subhasuttam

“aciraparinibbute bhagavatī”ti (dī. ni. 1.444) vuttattā

caturāsītīdhammakhandhasahassesu antogadham na hotīti ce? Na, bhagavato kāle

laddhanayattā kathāvatthu viya. Chaḍḍitā patitā uklāpā **chaḍḍitapatitauklāpā**

. Āṇa eva appaṭihataṭṭhena cakkanti **āṇācakkam**. Ekato ettha nipatantīti

ekanipātanam. **Ākāsenā āgantvā nisīdīti eketi** etaṃ dutiyavāre gamanam

sandhāyāti āyasmā upatisso . Paṭhamam vā ākāsenā gantvā parisam patvā

bhikkhupantiṃ apīento pathaviyam nimujjitvā āsane eva attānam dassesi. Ubhayathā ca

āpāthaṃ gato, tena ubhayampi yujjati, aññathā dvīsu ekaṃ abhūtaṃ āpajjati.

Giáo pháp của bậc Đạo sư chính là kinh điển, giáo pháp kinh điển của bậc Đạo sư có chín phần, bắt đầu từ kinh, kệ v.v.. Những vị gìn giữ tất cả các loại kinh điển Tam Tạng được gọi là **những vị gìn giữ tất cả các loại kinh điển Tam Tạng**. Không nên nói “không thể không có”, vì đã nói “những vị gìn giữ tất cả các loại kinh điển Tam Tạng”, dù vậy vẫn có sự khác biệt: họ đã nghe trực tiếp và không trực tiếp, còn vị trưởng lão thì không có gì là không tiếp nhận trực tiếp. **Không biết**, ở đây “vā” có nghĩa là lựa chọn, có nghĩa là có biết và có không biết. **Ở đó**, trong việc thu thập. Từ “bahu” (nhiều) có nghĩa là rộng lớn, giống như trong câu “điều cần biết là vô biên, rất nhiều”. Nếu nói rằng vì trước đây đã nói “những vị gìn giữ tất cả các loại kinh điển Tam Tạng”, nên câu “ngài đã học nhiều... kinh điển” không hợp lý? Không phải, vì Tam Tạng là vô biên, do đó, ý là so với chúng tôi, ngài đã học rất nhiều. Nếu không, sẽ dẫn đến việc trưởng lão Ānanda ít học hơn họ, và sẽ mâu thuẫn với câu nói “không có gì là không tiếp nhận trực tiếp”. **Nửa tháng đã trôi qua**, ở đây một ngày đã mất, đó là ngày đầu tháng, ngày đó gọi là ngày huyền não, do đó không được tính ở đây. Vì vui chơi sau khi kể về những điều gây xúc động, nên gọi là **trò vui lành**. **Cũng vào ngày mai**, từ “api” có nghĩa là mong đợi sự cho phép. Nếu nói rằng kinh Subha, vì được nói “khi Đức Thế Tôn vừa mới nhập diệt” (dī. ni. 1.444), nên không nằm trong tám mươi bốn ngàn pháp uẩn? Không phải, vì nó đã có phương pháp từ thời Đức Thế Tôn, giống như Kathāvatthu. Những thứ bị vứt bỏ, rơi rớt, bắn thiu là **những thứ bị vứt bỏ, rơi rớt, bắn thiu**. Mệnh lệnh, vì không bị cản trở, nên giống như bánh xe, đó là **bánh xe mệnh lệnh**. Nơi mà họ cùng nhau tụ họp lại là **nơi tụ họp duy nhất**. **Một số nói rằng ngài đã đến bằng đường không và ngồi xuống**, điều này liên quan đến lần đi thứ hai, theo lời của tôn giả Upāli. Hoặc là, lần đầu ngài đã đi bằng đường không, đến hội chúng, và để không làm phiền hàng Tỳ-khưu, ngài đã lặn xuống đất và hiện thân ngay tại chỗ ngồi. Cả hai cách đều có thể hiểu được, do đó cả hai đều hợp lý, nếu không, một trong hai sẽ trở thành không thật.

Athakho āyasmā mahākassapo āyasmantaṃ upāliṃ pucchi...pe... āyasmā upālitthero vissajjesīti idaṃ pubbe “paṭhamam āvuso upālī”tiādinā (cūlava. 439) vuttapucchāvissajjanaṃ saṅkhipitvā saṅgītikārahehi dassitavacananti ganṭhipade likhitaṃ. Tathā hotu, kimatthaṃ panettha “nidānampi pucchi, puggalampi pucchi, vatthumpi pucchī”ti evaṃ pubbe dassitānukkamena avatvā “vatthumpi pucchi, nidānampi pucchi, puggalampi pucchī”ti evaṃ anukkamo katoti? “Vatthumūlakattā sikkhāpadapaññattiyā uppaṭipāṭiyā vutta”nti vadanti eke. Ettha pana vicāraṇā verañjakaṇḍe sampatte kariyati. Rājāgāraṃ keti evaṃnāmake uyyāne. Abhiraṃanārahaṃ kira rājāgāraṃ. Tattha, yassa vasenetaṃ evaṃ nāmaṃ labhati. Atha kho “āyasmā mahākassapo”tiādinā pubbe vuttameva saṅkhipitvā dasseti saṅgītikāraṃ vasigaṇo. Yadi evaṃ yathā nidānampi pucchi, puggalampi pucchīti ettha pucchākkamo dassito, tathā ānandattherassa vissajjanakkamopi kimatthaṃ na dassitoti ce? Iminānukkamena

saṅghaṃ pañcapi nikāyā anāruḥhāti dassanattham. Kathaṃ pana āruḥhāti? Āyasmā mahākassapo pañcapi nikāye anukkameneva pucchi, ānandatthero pana anukkameneva pucchitampi apucchitampi tassa tassa suttassa sabhāvaṃ antarā uppannaṃ vatthum uddesaniddesakkamaṃ mātikāvibhaṅgakkamanti evamādisabbaṃ anurūpavacanam pakkhipitvā vissajjesi, tenevāha **“eteneva upāyena pañcapi nikāye pucchī”** ti. Atha vā “ambalaṭṭhikāyaṃ rājāgārake”ti vattabbe “rājāgārake ambalaṭṭhikāya”nti uppaṭipāṭivacanenapi imamattham dīpeti. “Ambalaṭṭhikāyaṃ viharati rājāgārake”ti hi vuttaṃ.

Bấy giờ, tôn giả Mahākassapa hỏi tôn giả Upāli... tôn giả trưởng lão Upāli đã trả lời, điều này, trước đây đã được các vị kết tập kinh điển tóm tắt và trình bày lại lời hỏi đáp đã được nói qua câu “trước tiên, này hiền giả Upāli” v.v.. (cūḷava. 439), được viết trong **Gaṇṭhipade**. Cứ cho là vậy, tại sao ở đây không nói theo thứ tự đã trình bày trước đó là “đã hỏi cả duyên khởi, đã hỏi cả người, đã hỏi cả sự việc” mà lại trình bày theo thứ tự “đã hỏi cả sự việc, đã hỏi cả duyên khởi, đã hỏi cả người”? Một số người nói rằng “vì việc chế định học giới có gốc rễ từ sự việc, nên đã được nói theo thứ tự ngược”. Nhưng ở đây, việc xem xét sẽ được thực hiện khi đến đoạn Verañjakaṇḍa. **Tại Rājāgāraka**, trong một khu vườn có tên như vậy. Rājāgāra cũng là nơi đáng để vui thích. Ở đó, nhờ nó mà có được tên như vậy. Bấy giờ, nhóm các vị đã đắc đạo, tóm tắt và trình bày lại những gì đã được nói trước đó qua câu “tôn giả Mahākassapa” v.v.. Nếu như vậy, giống như thứ tự hỏi đã được trình bày ở đây là “đã hỏi cả duyên khởi, đã hỏi cả người”, tại sao thứ tự trả lời của trưởng lão Ānanda lại không được trình bày? Để chỉ ra rằng theo thứ tự này, cả năm bộ kinh đều chưa được đưa vào kết tập. Vậy chúng đã được đưa vào như thế nào? Tôn giả Mahākassapa đã hỏi cả năm bộ kinh theo thứ tự, nhưng trưởng lão Ānanda, dù được hỏi theo thứ tự hay không, đã trả lời bằng cách thêm vào những lời nói phù hợp như bản chất của từng kinh, sự việc phát sinh ở giữa, thứ tự trình bày đề mục và giải thích, thứ tự phân tích đề mục, v.v., do đó ngài đã nói **“bằng phương pháp này, ngài đã hỏi cả năm bộ kinh”**. Hoặc là, khi nên nói “tại Ambalaṭṭhikā ở Rājāgāraka”, ngài lại nói ngược “tại Rājāgāraka ở Ambalaṭṭhikā” để chỉ ra ý nghĩa này. Vì đã được nói là “ngài đang ở tại Ambalaṭṭhikā ở Rājāgāraka”.

Gahakāraṇti imassa attabhāvagehassa kārakaṃ taṇhāvaḍḍhakim gavesanto yena ñāṇena sakkā so daṭṭhum, tassatthāya dīpaṅkarapādamūle katābhinihāro ettakaṃ kālaṃ anekajātisaṃsāraṃ taṃ ñāṇaṃ avindanto vicarinti attho. **Dukkhā jāti punappuna** nti idaṃ gahakārakagavesanassa kāraṇavacanam. **Sabbā te phāsukā** ti tava sabbā anavasesakilesaphāsukā mayā bhaggā. **Gahakūṭaṃ** nāma avijjā. Somanassasahagataṃ ñāṇaṃ **somanassamayaṃ**. Na hi somanassamayaṃ ñāṇaṃ khandhasabhāvabhedato. **Daḷhikamma**sithilakaraṇappayojanāti yebhuyyatāya vuttaṃ, taṃ pana tattha tattha pakāsayissāma. **Añña**mañña²saṅkaravirahite dhamme **ca vinaye cāti** ettha pāṇātipāto akusalanti evamādisu maraṇādhippāyassa

jīvitindriyupacchedakappayogasamuṭṭhāpikā cetanā akusalam, na pāṇasaṅkhātajīvitindriyassa upacchedaksaṅkhāto atipāto. Tathā adinnassa parasantakassa ādānasaṅkhātā viññatti abyākato dhammo, tabbiññattisamuṭṭhāpikā theyyacetanā akusalo dhammoti (paṭṭhā. 1.1.27) evamādinā aññamaññasaṅkaravirahite dhamme paṭibalo vinetum. Jātarūparajataṃ parasantakaṃ theyyacittena gaṇhantassa yathāvatthum pārajikathullaccayadukkaṭesu aññataraṃ, bhaṇḍāgārikasīsenā diyyamānaṃ gaṇhantassa pācittiyaṃ, attatthāya gaṇhantassa nissaggiyaṃ pācittiyaṃ, kevalaṃ lolatāya gaṇhantassa anāmāsadukkaṭaṃ, rūpiyachaddakasammatassa anāpattīti evaṃ aññamaññasaṅkaravirahite vinayepi paṭibalo vinetunti attho. **Bhāvetīti** vaḍḍheti, etena phalavasena javanavasena ca cittassa vuddhiṃ dasseti. “Avisiṭṭha”nti pāṭho, sādhāraṇanti attho.

Người thợ xây nhà, có nghĩa là, trong khi tìm kiếm người thợ mộc là ái dục, người xây dựng ngôi nhà là thân này, tôi đã đi lang thang trong bao nhiêu kiếp luân hồi mà không tìm thấy trí tuệ đó, trí tuệ mà nhờ đó người thợ đó có thể được nhìn thấy, và vì mục đích đó, tôi đã phát nguyện dưới chân Đức Phật Dīpaṅkara. **Sanh là khổ, cứ lập đi lập lại**, đây là lời nói về nguyên nhân của việc tìm kiếm người thợ xây nhà. **Tất cả các sườn nhà của người**, tất cả các sườn nhà phiền não không còn sót lại của người đã bị ta bẻ gãy. **Đỉnh nhà** được gọi là vô minh. Trí tuệ đi kèm với hỷ là **trí tuệ hỷ**. Trí tuệ hỷ không phải là do sự phân biệt về bản chất của các uẩn. **Mục đích làm cho vững chắc và làm cho lỏng lẻo**, được nói theo số đông, nhưng điều đó sẽ được chúng tôi làm sáng tỏ ở từng nơi. **Trong Pháp và Luật không bị lẫn lộn với nhau**, ở đây, trong các điều như sát sanh là bất thiện, thì ý định có chủ đích giết hại, là tâm sở phát sinh hành động cắt đứt mạng căn, là bất thiện, chứ không phải hành động cắt đứt mạng căn được gọi là sự sống. Tương tự, hành vi lấy của không cho của người khác, được gọi là sự biểu lộ, là pháp vô ký, còn tâm tham khởi lên hành vi đó là pháp bất thiện (paṭṭhā. 1.1.27), v.v., có khả năng giáo huấn trong Pháp không bị lẫn lộn với nhau. Khi lấy vàng bạc của người khác với tâm trộm cắp, tùy theo sự việc mà phạm một trong các tội bất cộng trụ, trọng tội, tác ác. Khi nhận từ người giữ kho bạc, phạm tội ưng đối trị. Khi lấy vì lợi ích cá nhân, phạm tội ưng đối trị xả. Khi lấy chỉ vì ham muốn, phạm tội tác ác không chạm vào. Đối với người được phép nhặt bạc, thì không phạm tội. Như vậy, có khả năng giáo huấn trong Luật cũng không bị lẫn lộn với nhau. **Làm cho phát triển**, làm cho tăng trưởng, qua đó chỉ ra sự tăng trưởng của tâm về mặt quả và về mặt tốc hành tâm. Có bản đọc là “avisitṭha”, nghĩa là chung.

Desentassa vasenettha, desanā piṭakattayaṃ;
Sāsitabbavasenetam, sāsantipi vuccati.

Theo người thuyết giảng, ở đây, sự thuyết giảng là Tam Tạng;
Theo đối tượng được giáo huấn, nó cũng được gọi là giáo pháp.

Kathetabbassa atthassa, vasenāpi kathāti ca;
Desanā sāsana kathā, bhedaṃpevaṃ pakāsaye.

Theo ý nghĩa cần được nói, nó cũng được gọi là lời nói;
Sự thuyết giảng, giáo pháp, lời nói, hãy làm sáng tỏ sự khác biệt như vậy.

Sāsanassa napuṃsakattā “**yathā...pe... dhammasāsanānī**”ti vuttaṃ.

Duccaritasamkilesaṃ nāma atthato cetanā, tathākārapavattacittuppādo vā.

Aniccādilakkhaṇaṃ paṭivijjhivā pavattattā vipassanācittāni visayato lokiyā’bhisamayo
asammohato lokuttaro, lokuttaro eva vā abhisamayo visayato nibbānaśākhātassa
atthassa, itarassa maggādikassa asammohatoti eke. Ettha “paṭivedho”ti vuttaṃ
ñāṇaṃ, taṃ kathaṃ gambhīraṃ ce? Gambhīraṃ udakassa paṃṇaggahaṇakāle
dīghena paṃṇena bhavitabbaṃ, evaṃ alabbhāneyyabhāvadassanattamaṃ idānīti vuttanti
eke. **Yassa catthāya** maggaṃphalattāya. **Taṃca attamaṃ nānubhonti**
nādhigacchanti kaṃci attanā adhippetam, itivādapamokkhaṇa. Kasmā? Atthassa
anupaparikkhitvā gahitattā. Adhigataphalattā **paṭividdhākuppo**

. Puna khīṇāsavaggahaṇena arahantameva dasseti, na sekkham. So hi yathā
bhaṇḍāgāriko raṇṇo kaṭakamakuṭādiṃ gopetvā icchiticchitakkhaṇe upaneti, evaṃ
sahetukānaṃ sattānaṃ maggaṃphalattāya dhammaṃ desesi. Tāsaṃyeva tattha
vinayaṇṇaṃ pabhedato vuttattā, vāyavitvā tā eva pāpuṇātīti ācariyā. Kimatthaṃ tissova
vijjā tattha vibhattāti? Sīlasampattiyā etapparamupanissayabhāvato. “Aparehipi
sattahaṇṇehi samannāgato bhikkhu vinayadharo hoti. Āpattiṃ jānāti, anāpattiṃ, lahuṃ
āpattiṃ, garuṃ āpattiṃ, anekavihiṃsaṃ pubbenivāsaṃ anussarati...pe... dibbena
cakkhunā visuddhena atikkantamānusaṅgaṃ satte passati...pe... āsavānaṃ khayā...pe...
upasampajja viharati”ti (pari. 327) suttaṃmettha sādhammaṃ. Vinayaṃ pariyāpuṇitvā
sīlasampattiṃ nissāya āsavakkhayaṇṇena saheva viya
dibbacakkhupubbenivāsānussatiñāṇāni paṭilabhati. Visuṃ etesaṃ parikkamaṃ
natthīti dassanattamaṃ tāsaṃyevāti vuttanti ca vadanti eke. Abhidhamme pana tissovijjā
cha abhiññā catasso ca paṭisambhidā aññe ca sammappadhānādayo guṇavisesā vibhattā.
Kiñcāpi vibhattā, tathāpi visesato paññājātikattā catasso paṭisambhidā pāpuṇātīti
dassanattamaṃ **tāsaṃ tatthevāti** avadhāraṇavipallāso kato. Attanā duggahitena
dhammenāti pāṭhaseso. Kattari cetam karaṇavacanaṃ, hetutthe ca, attanā
duggahitahetūti adhippāyo. **Kasmā paṇāti** “anulomiko”ti vuttatthaṃ dīpeti.

Vì giáo pháp là giống trung, nên đã được nói **“như... các giáo pháp”**. **Sự ô uế của ác hạnh**, theo nghĩa là ý định, hoặc là sự phát sinh của tâm theo cách đó. Vì phát sinh sau khi đã thâm nhập vào tướng vô thường v.v., nên các tâm thiền quán, về mặt đối tượng, là sự chứng ngộ thuộc thế gian; vì không có si mê, nên là sự chứng ngộ siêu thế; hoặc chỉ có sự chứng ngộ siêu thế, về mặt đối tượng là ý nghĩa được gọi là Niết-bàn, còn các pháp khác như đạo v.v. là do không có si mê, theo một số người. Ở đây, trí tuệ được gọi là “sự thâm nhập”, nếu hỏi nó sâu sắc như thế nào? Khi đo lường nước sâu, phải dùng thước đo dài, tương tự, để chỉ ra trạng thái không thể đạt được, bây giờ đã được nói, theo một số người. **Và vì mục đích nào**, vì mục đích của đạo và quả. **Họ không đạt được mục đích đó**, không chứng ngộ được bất kỳ điều gì mà họ mong muốn, kể cả sự giải thoát khỏi các học thuyết. Tại sao? Vì đã nắm bắt ý nghĩa mà không xem xét kỹ. Vì đã chứng ngộ quả nên **không thể lay chuyển**. Lại dùng từ “bậc đã diệt tận các lậu hoặc” để chỉ bậc A-la-hán, chứ không phải bậc hữu học. Vị ấy, giống như người giữ kho, cất giữ vương miện của vua và dâng lên ngay khi vua muốn, cũng vậy, ngài đã thuyết giảng Pháp vì mục đích của đạo và quả cho những chúng sanh có nhân duyên. Các vị thầy nói rằng, vì chỉ có chúng được phân loại trong tạng Luật đó, nên ngài đã nỗ lực và chỉ đạt được chúng. Tại sao chỉ có ba minh được phân tích ở đó? Vì có giới thành tựu là nhân duyên tối thượng cho điều đó. Kinh “một Tỳ-khưu, khi có đủ bảy yếu tố khác, sẽ trở thành người trì Luật. Biết tội, không tội, tội nhẹ, tội nặng, nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ... nhìn thấy chúng sanh bằng thiên nhãn thanh tịnh vượt ngoài mắt người... và do sự đoạn tận các lậu hoặc... chúng và trú” (pari. 327) là bằng chứng ở đây. Sau khi học thuộc Luật, nương vào giới thành tựu, cùng với trí tuệ đoạn tận lậu hoặc, ngài chứng đắc cả thiên nhãn và túc mạng minh. Để chỉ ra rằng không có công phu chuẩn bị riêng cho chúng, một số người nói rằng đã nói “chỉ có chúng”. Nhưng trong Vi Diệu Pháp, ba minh, sáu thông, bốn vô ngại giải và các phẩm chất đặc biệt khác như tứ chánh cần v.v. đã được phân tích. Mặc dù đã được phân tích, nhưng để chỉ ra rằng vì có tính chất thuộc trí tuệ một cách đặc biệt, nên ngài chứng đắc bốn vô ngại giải, sự đảo ngược vị trí nhấn mạnh đã được thực hiện là **“chỉ có chúng ở đó”**. Bằng pháp do chính mình nắm giữ sai lầm, đây là phần còn lại của câu. Đây là cách dùng công cụ cách trong ý nghĩa chủ thể, và trong ý nghĩa nguyên nhân, ý là do nguyên nhân là sự nắm giữ sai lầm của chính mình. **Nhưng tại sao**, để làm sáng tỏ ý nghĩa đã nói là “tùy thuận”.

Paṭhamamahāsaṅgītikathāvaṇṇanāyayo.

Phương pháp chú giải về Đại kết tập lần thứ nhất.

Dutiyasaṅgītikathāvaṇṇanā

Chú giải về Kết tập lần thứ hai

Pannabhārāti patitakkhandhabhārā. “Bhārā have pañcakkhandhā”ti (saṃ. ni. 3.22) hi vuttaṃ. “Sammukhā bhavissāma na bhavissāmā”ti vattāro. Tesu daharā kira. **Jammi** nti lāmakam.

Những người đã đặt gánh nặng xuống, là những người đã đặt gánh nặng của các uẩn xuống. Vì đã được nói “Năm uẩn là gánh nặng” (saṃ. ni. 3.22). Những người nói “chúng ta sẽ có mặt hay không có mặt”. Trong số họ, có những vị còn trẻ. **Thấp hèn**, là xấu xa.

Dutiyasaṅgītikathāvaṇṇanāyayo.

Phương pháp chú giải về Kết tập lần thứ hai.

Tatīyasaṅgītikathāvaṇṇanā

Chú giải về Kết tập lần thứ ba

Brahmalokācavitvāti ettha cattāro maggā pañcānantariyāni niyatamicchādiṭṭhīti imeyeva niyatā, na mahaggaṭṭā, tasmā pañidhivasena heṭṭhupapattiṭṭhi hoti. **Aticchathā** ti aticca icchatha, gantvā bhikkham pariyesathāti adhippāyo. **Keṭubham** nāma kabyakaraṇavidhiyuttaṃ sattham. Kiriyākappam ityeke, kattākhyādilakkhaṇayuttasattham. **Asandhimittā**ti tassā nāmam. Tassā kira sarīre sandhaya na paññāyanti, madhusitthakena kataṃ viya sarīram hoti. Tasmā “evaṃnāmikā jātā”ti vadanti. Māgadhakena patthena cattāro patthā āḷhakam, cattāri āḷhakāni doṇam, catudoṇā mānikā, catumānikā khārikā, vīsatikhāriko vāhoti. **Kethumālā** ti “sīsato utṭhahitvā ṭhito obhāsapuñño”ti vadanti. Rājiddhiadhikārappasaṅgenetaṃ vatthu vuttaṃ, nānukkamena. Anukkamena pana buddhasāsanāvahāram vatthum dīpento “**rājā kirā**”tiādimāha. Kilesadamanena **dantaṃ**. Kāyavācāhi **guttaṃ**. “Pācīnamukho”ti pāṭho atthi. Pubbe jeṭṭhabhātikattā teneva paricayena pattaḡgahaṇatthāya ākāram dasseti. **Abhāsī**ti “bhāsissāmī”ti vitakkesi. Apare “aññātanti vuttepi sabbam abhaṇī”ti vadanti. **Amatanti** nibbānasaṅkhātāya nivattiyā saḡuṇādhivacanam, tassā **appamādo padaṃ** maggo. **Maccū** ti pavattiyā sadosādhivacanam, tassā pamādo padaṃ maggoti evam cattāri saccāni sandassitāni honti. Saṅhasaraṇagatatā saṅghanissitā pabbajjā, bhaṇḍukammassa vā tadāyattattā. Nigrodhattherassānubhāvakittanādhikārattā pubbe vuttampi pacchā vattabbampi sampiṇḍetvā āha “puna rājā asokārāmaṃ nāma mahāvihāram kāretvā saṭṭhisahassāni...pe... caturāsītivihārasahassāni kārāpesī”ti. “Puthujjanakalyāṇakassa vā

paccavekkhitaparibhogo''ti yadā sekkhāva paramatthato dāyādā, tathāpi thero mahindakumārassa pabbajjatthaṃ ekena pariyāyena lokadhammasiddhena evamāha **''yo koci mahārāja...pe... orasaṃ putta''nti. Vuttañhi vede –**

Sau khi chết từ cõi Phạm thiên, ở đây, bốn đạo, năm tội vô gián, tà kiến cố định, chỉ những điều này là cố định, chứ không phải các cõi cao, do đó, do sự phát nguyện, cũng có sự tái sinh ở cõi thấp. **Hãy vượt qua**, là hãy đi vượt qua, ý là hãy đi tìm kiếm khát thực. **Keṭubhaṃ** là một môn học có phương pháp làm thơ. Một số nói là nghi thức hành động, một môn học có các đặc điểm như chủ từ, động từ v.v.. **Asandhimittā**, là tên của bà. Tương truyền, các khớp xương trên cơ thể bà không thể nhìn thấy, cơ thể giống như được làm bằng sáp ong. Do đó, một số người nói rằng “bà có tên như vậy”. Bốn pattha bằng một āḷhaka theo đơn vị đo lường của Magadha, bốn āḷhaka bằng một doṇa, bốn doṇa bằng một mānikā, bốn mānikā bằng một khārikā, hai mươi khārikā bằng một vāha. **Kethumālā**, một số người nói là “một chùm ánh sáng phát ra từ đầu và đứng yên”. Câu chuyện này được nói ra trong bối cảnh quyền năng của vua, không theo thứ tự. Nhưng để chỉ ra câu chuyện về việc mang giáo pháp của Đức Phật theo thứ tự, ngài nói **“tương truyền, nhà vua”** v.v.. **Đã được thuần hóa** bằng cách chế ngự phiền não. **Được bảo vệ** bằng thân và lời. Cũng có bản đọc là “quay mặt về phía đông”. Trước đây, vì là anh trai, với sự quen biết đó, ngài đã ra dấu hiệu để lấy bát. **Đã nói**, là đã suy nghĩ “tôi sẽ nói”. Những người khác nói “mặc dù đã nói là biết, nhưng ngài không nói tất cả”. **Bất tử**, là tên gọi có phẩm chất của sự chấm dứt được gọi là Niết-bàn, con đường **đến đó là sự không để đuôi**. **Cái chết**, là tên gọi có khuyết điểm của sự tồn tại, con đường đến đó là sự để đuôi, như vậy bốn chân lý đã được chỉ ra. Vì đã quy y Tăng, nên việc xuất gia nương tựa vào Tăng, hoặc vì việc nhuộm y phụ thuộc vào đó. Vì là chương tán thán uy lực của trưởng lão Nigrodha, nên ngài đã tóm tắt cả những điều đã nói trước và sẽ nói sau, nói rằng “sau đó, vua đã cho xây một đại tự viện tên là Asokārāma, và đã cho xây sáu mươi ngàn... tám mươi bốn ngàn ngôi chùa”. “Hoặc là sự thọ dụng đã được quán xét của một phàm phu thiện”, khi chỉ có các bậc hữu học mới là những người thừa kế thực sự, tuy nhiên, vị trưởng lão, vì mục đích xuất gia của hoàng tử Mahinda, đã nói bằng một cách nói theo thông lệ thế gian rằng **“thưa đại vương, bất kỳ ai... đứa con ruột”**. Đã được nói trong **Vệ-đà –**

“Aṅgā aṅgā sambhavaṣi, hadayā adhiyāyase;

Attā ve putto nāmāsi, sa jīva saradosata''nti.

“Con sinh ra từ mỗi bộ phận của ta, sinh ra từ trái tim ta;

Con chính là bản thân ta, hãy sống trăm năm.”

Tasmā iminā pariyāyena oraso putto mātāpitūhi pabbajito ce, atthato te sayamaṃ pabbajitā viya honti. Dhammakathikā kasmā nārocenti? Rājā ''theramaṃ gaṇhitvā āgacchathā''ti amacce pesesi, dhammakathikā therassa āgamanakāle parivāratthāya pesitā, tasmā. Apica tena vuttavidhināva vadanti caṇḍattā, caṇḍabhāvo cassa ''ambamaṃ chinditvā veḷuyā

vatiṃ karohī”ti vuttaamaccavatthunā vibhāvetabbo. Kasmā pana dhammakathikā rājāṇāpanaṃ karontīti? “Sāsaṇaṃ paggaheṭuṃ samattho”ti vuttattā. **Dīpakatittiro** ti kūṭatittiro. Ayaṃ pana kūṭatittirakamme niyuttopi suddhacitto, tasmā tāpasam pucchi. **Sāṇipākāraṇti** sāṇipākārena. Vibhajitvā vadatīti **vibhajjavādī** “atthi khvesa brāhmaṇa pariyāyo”tiādinā (pārā. 5). Apica **sassatavādī** ca bhagavā “atthi, bhikkhave, ajātaṃ abhūtaṃ asaṅkhata”ntiādi (itivu. 43)-vacanato. **Ekaccasassatiko** ca “sappaccayā dhammā, appaccayā dhammā”ti (dha. sa. dukamātikā 7). **Antānantiko** ca –

Do đó, theo cách nói này, nếu con ruột được cha mẹ cho xuất gia, thì về mặt ý nghĩa, họ cũng giống như tự mình xuất gia. Tại sao các vị pháp sư không chấp thuận? Vua đã sai các quan đại thần đi “hãy đi bắt vị trưởng lão về”, các vị pháp sư được sai đi để làm đoàn tùy tùng khi vị trưởng lão đến, do đó. Hơn nữa, họ nói theo đúng phương pháp đã được nói vì tính cách hung dữ của ông ta, và tính cách hung dữ của ông ta cần được làm sáng tỏ qua câu chuyện về vị quan đại thần được lệnh “hãy chặt cây xoài và làm một hàng rào bằng tre”. Nhưng tại sao các vị pháp sư lại thi hành mệnh lệnh của vua? Vì đã được nói rằng “ngài có khả năng nâng đỡ giáo pháp”. **Con chim đa đa mỗi**, là con chim đa đa giả. Người này, mặc dù làm công việc của một con chim đa đa mỗi, nhưng có tâm trong sạch, do đó đã hỏi vị tu sĩ khổ hạnh. **Bằng hàng rào vải gai**, là bằng một hàng rào làm bằng vải gai. Người nói bằng cách phân tích được gọi là **người theo thuyết phân tích**, qua các câu như “thưa Bà-la-môn, có một cách nói như thế này” v.v.. (pārā. 5). Hơn nữa, Đức Thế Tôn cũng là **người theo thường kiến**, vì có lời nói “Này các Tỳ-khưu, có cái không sanh, không tạo, không do duyên sanh” v.v.. (itivu. 43). Ngài cũng là **người theo thuyết một phần thường kiến**, vì có nói “các pháp có duyên, các pháp không có duyên” (dha. sa. dukamātikā 7). Ngài cũng là **người theo thuyết hữu biên và vô biên** –

“Gamanena na pattaṃ, lokassanto kudācanaṃ;

Na ca appatvā lokantaṃ, dukkhā atthi pamocanaṃ”. (saṃ. ni. 1.107; a. ni. 4.45);

“Không thể đi đến tận cùng thế gian bằng cách đi;

Và nếu không đến được tận cùng thế gian, thì không có sự giải thoát khỏi khổ đau.” (saṃ. ni. 1.107; a. ni. 4.45);

“Anamataggoyam, bhikkhave, saṃsāro pubbakoti na paññāyatī”ti (saṃ. ni. 2.124; cūḷani. kappamāṇavapucchāniddesa 61). **Amarāvikkhepikapakkhampi**

īsaṃ bhajati bhagavā “sassato lokoti abyākatametam asassato lokoti

abyākatameta”ntiādiabyākatavatthudīpanato sammutisaccadīpanato ca. Tañhi

ajjhatabhiddhādivasena na vattabbam. Yathāha “ākiñcaññāyatanaṃ na vattabbam

ajjhattārammaṇantipī”tiādi (dha. sa. 1437). Tathā **adhiccasamuppannikapakkhampi**

bhajati “laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā”ti (khu. pā. 6.7; su. ni. 230). Tattha hi

mudhāti adhiccasamuppannavacanaṃ. **Saññivādādiko**

ca bhagavā saññībhavaasaññībhavanevasaññīnāsaññībhavavasena. **Ucchedavādī**

ca “ahañhi, brāhmaṇa, ucchedaṃ vadāmi rāgassā”ti (pārā. 6).

Ditthadhammanibbānavādī ca “khīnā jāti, vusitaṃ brahmacariya”nti (mahāva. 23; dī.

ni. 2.215; sam. ni. 3.35), “natthi dāni punabbhavo”ti (mahāva. 16), diṭṭheva dhamme nirodhasamāpattidīpanato ca. Evaṃ tena tena pariyāyena tathā tathā veneyyajjhāsayanurūpaṃ vibhajitvā vadatīti vibhajjavādī bhagavāti.

“Này các Tỳ-khưu, luân hồi này không có khởi đầu, không thể biết được điểm ban đầu” (sam. ni. 2.124; cūḷani. kappamāṇavapucchāniddeśa 61). Đức Thế Tôn cũng hơi nghiêng về **phía của những người ngộ biện**, vì đã chỉ ra những vấn đề không được trả lời như “thế gian là thường hằng, điều này không được trả lời; thế gian là không thường hằng, điều này không được trả lời”, và vì đã chỉ ra sự thật quy ước. Điều đó không nên được nói theo cách bên trong, bên ngoài v.v.. Như đã nói “không nên nói Vô sở hữu xứ là đối tượng bên trong” v.v.. (dha. sa. 1437). Tương tự, Ngài cũng nghiêng về **phía của những người theo thuyết ngẫu nhiên sanh**, “sau khi nhận được sự an lạc một cách vô cớ, họ hưởng thụ nó” (khu. pā. 6.7; su. ni. 230). Ở đó, “vô cớ” là một từ đồng nghĩa với ngẫu nhiên sanh. Đức Thế Tôn cũng là **người theo thuyết có tướng v.v.**, theo các trạng thái có tướng, không có tướng, và phi tướng phi phi tướng. Ngài cũng là **người theo đoạn kiến**, “Này Bà-la-môn, ta nói về sự đoạn diệt của tham ái” (pārā. 6). Ngài cũng là **người theo thuyết Niết-bàn trong hiện tại**, “sanh đã tận, phạm hạnh đã thành” (mahāva. 23; di. ni. 2.215; sam. ni. 3.35), “nay không còn tái sanh nữa” (mahāva. 16), và vì đã chỉ ra diệt tận định ngay trong hiện tại. Như vậy, bằng cách này hay cách khác, Ngài phân tích và nói theo đúng với khuynh hướng của chúng sanh cần được giáo hóa, nên Đức Thế Tôn là người theo thuyết phân tích.

Tatīyasaṅgītikathāvaṇṇanāyayo.

Phương pháp chú giải về Kết tập lần thứ ba.

Pupphanāmo sumanatthero. Mahāpadumattheroti eke. Mahimsakamaṇḍalam andharaṭṭhanti vadanti. **Dhammacakkhu** nāma tayo maggā. Sotāpattimagganti ca eke. Pañcapi raṭṭhāni **pañca cīnaraṭṭhāni** nāma. **Rājagaheti** deviyā katavihāre. **Silakūṭamhī** ti pabbatakūṭe. **Vaḍḍhamānanti** alaṅkaraṇacuṇṇaṃ. Ariyadese atīva sammataṃ kira. Ekarasena nāthakaraṇā iti damilā. **Sārapāmaṅganti** uttamaṃ pāmaṅgaṃ. Petavatthuādinā saṃvejetvā abhisamayatthaṃ saccasaṃyuttañca. **Meghavanuyyānaṃ** nāma mahāvihāraṭṭhānaṃ. “Dvāsaṭṭhiyā leṇesū”ti pāṭho. **Dasabhātikanti** abhayakumārādayo dasa, te idha na vuttā. **Vutthavasso pavāretvā** ti cātumāsiniyā pavāraṇāyāti attho. Paṭhamapavāraṇāya vā pavāretvā ekamāsaṃ tattheva vasitvā kattikapuṇṇamāsiyaṃ avoca, aññathā “puṇṇamāyaṃ mahāvīro”ti vuttattā na sakkā gahetuṃ. **Mahāvīro**ti buddhopacārena dhātuyo vadati. **Jaṅghappamāṇanti** “thūpassa jaṅghappamāṇa”nti vadanti. **Mātulabhāgineyyā** cūḷodaramahodarā. Dharamānassa viya buddhassa rasmi sarasarasmi, rañño lekhasāsaṇaṃ appesi, evaṇca mukhasāsaṇamavoca. Doṇamattā magadhanāḷiyā dvādasanāḷimattā kira. “Paricchinnatṭhāne chijjitvā”ti pāṭho. **Sabbadisāhi pañca rasmiyo āvaṭṭetvāti** pañcahi phalehi nikkhantattā pañca, tā pana chabbaṇṇāva. **Kattikajunhapakkhassa pāṭipadadivaseti** junhapakkhassa paṭhamadivaseti attho.

Mahābodhiṭṭhāne parivāretvā ṭhitanāgayakkhādidevatākulāni. **Gopakā** nāma rājaparikkammino tathābhāvakicā. Tesam kulānam nāmantipi keci. Udakādivāhā kālīngā. Kālīngesu janapadesu jātisampannam kulam kālīngakulanti keci.

Người có tên là Hoa, là trưởng lão Sumanatthero. Một số nói là trưởng lão Mahāpadumatthero. Vùng Mahimsakamaṇḍala, họ gọi là **Andharaṭṭha**. **Pháp nhãn** là ba đạo. Một số nói là đạo Tu-đà-hoàn. Năm xứ được gọi là **năm xứ Trung Hoa**. **Tại Rājagaha**, trong một tu viện do hoàng hậu xây dựng. **Trên đỉnh núi đá**, là trên đỉnh núi. **Vadḍhamāna**, là bột trang điểm. Tương truyền, nó rất được coi trọng ở xứ Ariya. Vì làm chủ bằng một hương vị, nên gọi là Damiḷā. **Sārapāmaṅga**, là chiếc mũ tốt nhất. Cùng với kinh Saccasamyutta để làm cho xúc động và giác ngộ qua Petavatthu v.v.. **Công viên Meghavana**, là địa điểm của Đại Tự. Có bản đọc là “trong sáu mươi hai hang động”. **Mười anh em**, là hoàng tử Abhaya v.v., mười người, ở đây không được nói đến. **Sau khi an cư và tự tứ**, có nghĩa là vào lễ tự tứ sau bốn tháng an cư. Hoặc là, sau khi tự tứ vào lễ tự tứ đầu tiên, ngài đã ở lại đó một tháng và nói vào ngày rằm tháng Kattika, nếu không, vì đã nói “vào ngày rằm, bậc Đại Hùng”, nên không thể hiểu được. **Bậc Đại Hùng**, ngài nói về các xá lợi bằng cách dùng danh xưng của Đức Phật. **Bằng ống chân**, họ nói là “bằng ống chân của tháp”. **Cậu và cháu**, là Cūḷodara và Mahodara. Tia sáng của vua giống như tia sáng của Đức Phật khi còn tại thế, đã gửi một bức thư, và cũng đã nói miệng như vậy. Một dona tương đương với khoảng mười hai nālī theo đơn vị đo lường của Magadha. Có bản đọc là “bị gãy ở chỗ đã được xác định”. **Sau khi xoay chuyển năm tia sáng từ mọi hướng**, vì phát ra từ năm quả, nên là năm, nhưng chúng có sáu màu. **Vào ngày đầu tiên của tháng Kattika, tuần trăng sáng**, có nghĩa là vào ngày đầu tiên của tuần trăng sáng. Các dòng họ trời, rồng, dạ xoa v.v. đứng vây quanh nơi cội Bồ-đề. **Gopakā**, là những người hầu của vua, làm những công việc như vậy. Một số nói đó là tên của các dòng họ của họ. Những người mang nước v.v. là người Kālīngā. Một số nói Kālīngakula là một dòng họ có nguồn gốc ở các xứ Kālīngesu.

Paṭhamapāṭipadadivaseti dutiyauposathassa pāṭipadadivaseti attho. Tattha ṭhitehi samuddassa diṭṭhattā tam ṭhānam samuddasālavatthu. **Soḷasa jātisampannakulāni** aṭṭha brāhmaṇāmaccaikulāni. Mahāariṭṭhatthero cetiyagirimhi pabbajito. **Amaccassa parivenaṭṭhāneti** sampatikālavasenāha. Mahindatthero dvādasavassiko hutvā tambapaṇṇidīpaṃ sampatto, tattha dve vassāni vasitvā vinayaṃ patitṭhāpesi, dvāsaṭṭhivassiko hutvā parinibbuto. **Vinayo saṃvaratthāyā** ti vinayapiṭakam, tassa pariyāpuṇanam vā. Yathābhūtañāṇadassanam sappaccayanāmarūpapariggaho. Maggādiṭṭhāpaccavekkhaṇe asati antarā parinibbānam nāma natthi sekkhassa maraṇam vā, satiyeva hoti. Tasmā āha **“vimuttiñāṇadassana”** nti. **Anupādāparinibbānatthāyāti** kañci dhammam anupādāya aggahetvā īsakampi anavasesetvā parinibbānatthāyāti attho. **Upanisāti** “vinayo saṃvaratthāyā”tiādikā kāraṇaparamparā. Ettāvatā attahitanipphattiṃ dassetvā idāni parahitanipphattiṃ

dassetum **“etadattham sotāvadhāna”**nti āha. Tassattho – attano vinayakathanam vinayamantanañca uggahetum paresam sotassa odahanam **sotāvadhānam**. Tato uggahitavinayakathāmantanānam tesam upanisā yathāvuttakāraṇaparamparā siddhāyevāti na puna dassitāti veditabbā. Aññathā etadatthā upanisāti iminā vacaneneva anupādāparinibbānassa saṅgahitattā anupādāparinibbānato uddham sotāvadhānāsambhavato etadattham sotāvadhānanti ante na sambhavatīti niratthakam bhaveyya, na ca niratthakam parahitanipphattiyā mūlakāraṇadassanattattāti veditabbam.

Vào ngày đầu tiên của tháng, có nghĩa là vào ngày đầu tiên của lễ Bố-tát thứ hai. Vì những người đứng ở đó có thể nhìn thấy biển, nên nơi đó là Samuddasālavatthu. **Mười sáu dòng họ có nguồn gốc cao quý**, là tám dòng họ Bà-la-môn và quan đại thần. Trưởng lão Mahāriṭṭhatthero đã xuất gia tại Cetiyaḡiri. **Tại nơi ở của vị quan đại thần**, ngài nói theo thời điểm hiện tại. Trưởng lão Mahinda, khi được mười hai tuổi, đã đến đảo Tambapaṇṇi, ở đó hai năm và đã thiết lập Luật, khi được sáu mươi hai tuổi thì nhập diệt. **Luật là để chế ngự**, là tạng Luật, hoặc là việc học thuộc nó. Sự thấy biết như thật là sự nắm bắt danh sắc có duyên. Khi không có sự quán xét đạo v.v., thì không có việc nhập diệt ở giữa chừng hoặc cái chết của bậc hữu học, chỉ khi có thì mới có. Do đó, ngài nói **“sự thấy biết của trí tuệ giải thoát”**. **Vì mục đích Niết-bàn vô thủ trước**, có nghĩa là vì mục đích Niết-bàn mà không bám víu, không nắm giữ bất kỳ pháp nào, không để lại dù chỉ một chút. **Nhân duyên**, là chuỗi nhân quả bắt đầu bằng “Luật là để chế ngự” v.v.. Qua đó, sau khi chỉ ra sự thành tựu lợi ích cho bản thân, bây giờ để chỉ ra sự thành tựu lợi ích cho người khác, ngài nói **“vì mục đích này, hãy lắng tai nghe”**. Ý nghĩa của nó là – việc lắng tai nghe của người khác để tiếp thu lời nói và lời khuyên về Luật của mình là **sự lắng tai nghe**. Do đó, cần hiểu rằng chuỗi nhân quả đã nói, là nhân duyên của những người đã tiếp thu lời nói và lời khuyên về Luật đó, đã được thành tựu, nên không được chỉ ra lại. Nếu không, chỉ bằng câu nói “nhân duyên vì mục đích này”, vì Niết-bàn vô thủ trước đã được bao gồm, và vì không thể có sự lắng tai nghe sau Niết-bàn vô thủ trước, nên câu “vì mục đích này, hãy lắng tai nghe” ở cuối sẽ không thể có và trở nên vô nghĩa, nhưng cần hiểu rằng nó không vô nghĩa vì nó có mục đích chỉ ra nguyên nhân gốc rễ của sự thành tựu lợi ích cho người khác.

Evam yathā yathā yaṃ yaṃ, sambhaveyya paḡaṃ idha;

Taṃ taṃ tathā tathā sabbam, payojeyya vicakkhaṇoti.

Như vậy, bất kỳ từ nào có thể có ở đây,

Người trí tuệ nên sử dụng tất cả chúng theo cách đó.

Bāhiraṇidānakathāvaṇṇanā ṇiṭṭhitā.

Phần chú giải về Duyên khởi bên ngoài kết thúc.